| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ LƠKU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Sô: 195 /BC-UBND | *Lơ Ku, ngày 3 tháng 12 năm 2020* |

Người ký: Ủy ban nhân dân xã Lơ Ku
Email: ubndloku.kbang@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 04.12.2020 08:58:24 +07:00

# BÁO CÁO
## Đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã năm 2020

---

Ủy ban nhân dân xã Lơ Ku báo cáo đánh giá kết quả thực hiện xây dựng Chương trình nông thôn mới trên địa bàn xã năm 2020 như sau.

### I. Kế hoạch, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020.

Thực hiện kế hoạch xây dựng Chương trình nông thôn mới năm 2020 của huyện, xã cùng với sự ủng hộ của Tỉnh, Huyện và sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, nhân dân trên địa bàn, xã Lơ Ku triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, mục tiêu đến cuối năm 2020 như sau.

**1. Về xây dựng xã nông thôn mới:** Năm 2020 theo kế hoạch đã đề ra, xã Lơ Ku phấn đấu đăng ký đạt 6 tiêu chí nông thôn mới còn lại (tiêu chí số 2: Giao thông; số 5: Trường học; số 9: Nhà ở dân cư; số 10: Thu nhập, số 11: Hộ nghèo; số 17: Môi trường và An toàn thực phẩm) và phấn đấu xây dựng xã Lơ Ku đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2020.

**2. Về xây dựng làng nông thôn mới:** Năm 2020 theo kế hoạch đã đề ra làng Đăk Kjông phấn đấu đạt 7 tiêu chí nông thôn mới còn lại (tiêu chí số 1: Quy hoạch; số 2: Giao thông; số 9: Nhà ở dân cư; số 10: Thu nhập; số 11: Hộ nghèo; số 15: Y tế, số 17: Môi trường và An toàn thực phẩm) và phấn đấu đến cuối năm 2020 làng Đăk Kjông làng đạt chuẩn làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số.

### II. Kết quả thực hiện:

Công tác xây dựng nông thôn mới Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện Ủy, UBND huyện và các phòng ban chuyên môn huyện; sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản lý điều hành của chính quyền, cùng với sự vào cuộc quyết liệt của hệ thống chính trị từ xã đến thôn làng và toàn thể nhân dân. Đặc biệc, trong năm 2020 đã huy động, tập trung nguồn nhân lực, vật lực đầu tư thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, làm thay đổi lớn về bộ mặt nông thôn: cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản được hoàn thiện, đời sống nhân dân được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm dưới 7%, đã hỗ trợ xóa 82 nhà tạm, hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo làm 113 nhà vệ sinh, gắn với việc chỉnh trang nhà cửa, vườn tược, cổng ngõ, đào hố rác, đảm bảo vệ sinh môi trường, thu nhập của người dân cũng được cải thiện; hệ thống chính trị của từng thôn làng được củng cố kiện toàn; an ninh trật tự xã hội được giữ vững.

**1.Về xây dựng xã nông thôn mới:**

Qua rà soát, đánh giá, đến cuối năm 2020 xã Lơ Ku đạt 18/19 tiêu chí đạt 94,73%. Còn tiêu chí số 10 – thu nhập chưa đạt.

Kết quả điều tra TNBQDN năm 2020 đạt 29,095 triệu đ/người/năm. (Theo tiêu chuẩn của bộ tiêu chí đạt 38 triệu đ/người/năm).

*(Có bảng biểu phụ lục kèm theo).*

**Đánh giá chung:** Xã Lơ Ku chưa đạt chuẩn về xây dựng nông thôn mới.

*** Nguyên nhân:**

Vì trong 2 năm 2019-2020 trên địa bàn xã đã liên tiếp bị ảnh hưởng của nắng hạn; dịch bệnh, mưa bão dẫn đến tiêu chí số 10 về Thu nhập không đạt chuẩn cụ thể.

+ Vụ mùa năm 2019: Trên địa bàn xã bị thiệt hại do nắng hạn gây ra với tổng diện tích 306,7 ha gây thiệt hại cây trồng các loại với 209 hộ gia đình bị ảnh hưởng (đang chờ huyện hỗ trợ).

+ Vụ Mùa năm 2020 nắng hạn trên địa bàn xã gây thiệt hại với tổng diện tích 457,9 ha gây thiệt hại cây trồng các loại với 450 hộ gia đình bị ảnh hưởng (đã lập hồ sơ đề nghị huyện hỗ trợ).

+ Từ tháng 9 – 11/2020 trên địa bàn xã liên tiếp xảy ra, mưa bão đã thiệt hại về sản xuất, cở sở hạ tầng với giá trị thiệt hại hơn 1 tỷ đồng.

+ Năm 2019 dịch tả lợn Châu Phi đã ảnh hưởng, gây thiệt hại lớn đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn xã.

+ Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid nên một số sản phẩm nông nghiệp tiêu thụ khó khăn, giá bán giảm; do giãn cách xã hội, người dân trên địa bàn không thể tham gia lao động. Công ty trong nước tạm dừng hoạt động nên lao động bị mất việc, phải trở về địa phương.

**2.Về xây dựng làng nông thôn mới:**

Qua rà soát, đánh giá, đến ngày 30/11/2020 có 17/19 tiêu chí đã đạt chuẩn đạt 89,4% (*có bảng biểu phụ lục kèm theo).*

Còn 2 tiêu chí chưa đạt, bao gồm tiêu chí số 10: thu nhập; số 17: Môi tường và An toàn thực phẩm.

Kết quả điều tra TNBQDN năm 2020 đạt 29.000 triệu đ/người/năm. (Theo tiêu chuẩn của bộ tiêu chí đạt 38 triệu đ/người/năm).

Kết quả xét nghiệm mẫu nước làng Đăk Kjông chưa đạt (*Có kết quả xét nghiệm mẫu nước kèm theo).*

**Đánh giá chung :** Làng ĐăkKjông chưa đạt chuẩn về xây dựng làng nông thôn mới.

*** Nguyên nhân:**

- Đa số nhân nhân làng xuất phát từ nghề nông, phong tục tập quán sản xuất còn lạc hậu; năng xuất cây trồng chưa cao; kinh tế thấp, chưa có vốn tích lũy; chưa mạnh dạn đầu tư vay vốn, sức hút đầu tư từ bên ngoài không có, vị trí địa lý xa khu trung tâm xã đã ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của

làng.

- Một số hộ dân là người dân tộc thiểu số còn tính tự ty, ỷ lại và trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, không chủ động trong sản xuất, lao động, chưa biết cách tính toán kế hoạch trong chi tiêu cuộc sống, không tự vươn lên thoát nghèo.

- Trong 2 năm 2019-2020 trên địa bàn xã đã liên tiếp bị ảnh hưởng của nắng hạn; dịch bệnh Covid, mưa bão dẫn đến tiêu chí số 10 về thu nhập không đạt chuẩn.

**III. Gải pháp thực hiện trong thời gian tới.**

- Rà soát, củng cố và giữ vững các tiêu chí đã đạt được.

- Định hướng, hướng dẫn cho nhân dân chuyển đổi cây trồng, tăng số lượng đàn vật nuôi, duy trì nâng cao như tổ chức sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân.

-Tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân tự trang bị bể lọc lắng để đảm bảo các hộ dân được sử dụng nguồn nuocs sinh hoạt đảm bảo.

- Phấn đấu đến cuối năm 2021 xã Lơ Ku đạt chuẩn xã nông thôn mới. Làng Đăk Kjông đạt chuẩn làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên đây là kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Lơ Ku năm 2020, UBND xã báo cáo UBND huyện nắm được, chỉ đạo./.

***Nơi nhận:***
- UBND huyện;
- Các cơ quan liên quan;
- VP NTM huyện;
- TT Đảng ủy – HĐND xã;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**
**CHỦ TỊCH**

**Hồ Xuân Dương**

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **XÃ LƠKU** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Lơ ku, ngày 30 tháng 11 năm 2020*

# BIÊN BẢN LÀM VIỆC

**V/v Đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã năm 2020**

---

- Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ *"Phê duyệt chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020"*;Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ *"Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020"*.

- Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính *phủ "Về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020"*;

- Căn cứ Quyết định 250/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh *"Ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017 -2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia lai"* ; Quyết định 392/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh *"Ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia lai"*.

- Quyết định 183/QĐ – UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Gia lai V/v ban hành Quy định bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia lai giai đoạn 2017 – 2020

- Đề án điều chỉnh bổ sung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 được duyệt theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang và Báo cáo số 100/BC-UBND ngày 7/8/2020 của UBND xã Lơ ku về kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã LơKu.

- Hôm nay, vào hồi 14 giờ ngày 30/11/2020 tại Hội trường UBND xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia lai tổ chức họp đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Lơ Ku với thành phần cụ thể như sau:

**I. Thành phần cuộc họp, gồm có: Đại diện Thường trực Đảng ủy - HĐND - Lãnh đạo UBND xã - TT UBMTTQ xã; các ban ngành đoàn thể xã, công chức xã.**

1.Ông: Đinh Huy - Chức vụ: BT ĐU – CT UBND xã;
2. Bà: Dương Thị Thanh Xuân - Chức vụ: PBT TT Đảng ủy xã;
3. Ông: Hồ Xuân Dương - Chức vụ: CT UBND xã - Chủ trì cuộc họp;
4. Ông: Mai Thị Bình - Chức vụ: PCHĐND xã;
5. Ông: Trương Nhật Linh - Chức vụ: PCT UBND xã;
6. Ông: Đinh Phơi - Chức vụ : PCT UBND xã;
7. Ông: Đinh Hoăng - Chức vụ: CT UBMTTQ xã;
8. Bà: Mai Thị Thu Loan - Chức vụ: CC Nông nghiệp & Môi trường xã;

9. Ông: Bùi Quan Hồng - Chức vụ : CC Văn phòng TK xã – Thư ký.

10. Ông: Đinh Bới – Chức vụ :BTCB làng Đăk Kjông – Trưởng BPT làng.

11. Đại diện trưởng các ban ngành đoàn thể xã; công chức xã tham dự cuộc họp.

**II. Nội dung cuộc họp:**

**1. Về công tác xây dựng xã nông thôn mới:**

- Ban quản lý các CTMTQG xã báo cáo kết quả xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn xã năm 2020.

Qua rà soát, đánh giá, đến cuối năm 2020 xã Lơ Ku đạt 18/19 tiêu chí đạt 94,73%.

- Số tiêu chí chưa đạt chuẩn 01 tiêu chí (gồm tiêu chí số 10 về thu nhập)

**- Đánh giá chung**: xã Lơ Ku chưa đạt chuẩn xã nông thôn mới.

***Nguyên nhân:** Vì trong 2 năm 2019-2020 trên địa bàn xã đã liên tiếp bị ảnh hưởng của nắng hạn; dịch bệnh, mưa bão dẫn đến tiêu chí số 10 về thu nhập không đạt chuẩn.

**2. Về công tác xây dựng làng ĐăkKjông làng đạt chuẩn làng nông thôn mới:**

- Ban phát triển làng ĐăkKjông báo cáo kết quả xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2020. Đánh giá đến ngày 30/11/2020 trong làng số tiêu chí đã đạt 17/19.

- Số tiêu chí chưa đạt chuẩn 02 tiêu chí (gồm tiêu chí số 10 về thu nhập; tiêu chí số 17: môi trường và an toàn thực phẩm (Chỉ tiêu 17.1: tỷ lệ hộ trong thôn, làng được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh chưa đạt.)

**- Đánh giá chung**: làng ĐăkKjông chưa đạt chuẩn làng nông thôn mới.

***Nguyên nhân:** Vì trong 2 năm 2019-2020 trên địa bàn xã đã liên tiếp bị ảnh hưởng của nắng hạn; dịch bệnh, mưa bão dẫn đến tiêu chí số 10 về thu nhập không đạt chuẩn.

- Nguồn nước tự chảy của làng không đảm bảo hợp vệ sinh, hộ dân chưa trang bị bể lọc lắng để đảm bảo nguồn nước sạch dùng cho sinh hoạt.

Kết quả xét nghiệm mẫu nước làng Đăk Kjông chưa đạt (*Có kết quả xét nghiệm mẫu nước kèm theo).*

**II. Ý kiến tham gia cuộc họp:**

- Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về kết quả thực hiện các tiêu chí về xã nông thôn mới; làng nông thôn mới trên địa bàn xã năm 2020.

- Nhất trí với báo cáo đánh giá kết quả xây dựng Nông thôn mới năm 2020 của Ban quản lý các CTMTQG xã và Báo cáo của Ban phát triển làng ĐăkKjông.

- Cần tiếp tục phấn đấu và định hướng, hướng dẫn nhân dân chuyển đổi cây trồng, tăng số lượng và chất lượng đàn vật nuôi, duy trì nâng cao như tổ chức sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân.

Tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân tự trang bị bể lọc lắng để đảm bảo để đảm bảo nguồn nước sạch dùng cho sinh hoạt.

**III. Kết luận:**

- Cuộc họp thống nhất, nhất trí về kết quả xây dựng xã nông thôn mới; Làng nông thôn mới năm 2020 chưa đạt chuẩn để báo cáo văn phòng điều phối nông thôn mới huyện.

Biên bản kết thúc hồi 11 giờ ngày 30/11/2020 đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí 100%.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu 01 bản; gửi Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới huyện 01 bản./.

**Thư ký cuộc họp**

Bùi Quang Hồng

**Chủ trì cuộc họp**

**Đại diện TT Đảng ủy xã**

**Đại diện TT HĐND xã**

Mai Thị Bình

**Đại diện TT UBMTTQ xã**

Đinh Hoàng

**Đại diện các ban ngành đoàn thể xã**

Hồ Mỹ Thường Hoài

Đinh Thị Bạch

**Đại diện Ban phát triển làng**

Đinh Bá

Đinh Nhịch

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG GIA LAI
Gia Lai Technical Center For Standard Metrology And Quality
Địa chỉ: 98A Phạm Văn Đồng, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Address: 98A Pham Van Dong St, Pleiku City, Gia Lai Province
Điện thoại: 0269.3826023; Fax: 0269.3760668; Email: Phongthtckd@gmail.com

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ilac-MRA AOSC VLAT 1.174 ISO/IEC 17025:2017

Số: M.348.971.20/KQTN- Trang 1/1

Tên mẫu : **HỆ THỐNG NƯỚC TỰ CHẢY LÀNG ĐĂK KJÔNG, LƠ KU, KBANG**

Mô tả mẫu : Mẫu dạng lỏng, nước màu vàng nhạt đựng trong chai nhựa (350mL/chai)

Ngày lấy mẫu : Ngày nhận mẫu : 26/10/2020

Thời gian kiểm nghiệm: 26-29/10/2020 Thời gian lưu mẫu : 5 ngày (kể từ ngày trả kết quả)

Nơi gửi mẫu : **UBND XÃ LƠ KU**

Địa chỉ : Làng Đăk Kjông, Xã Lơ Ku, Huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai

Tài liệu kèm theo: Không

| TT | CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM | PHƯƠNG PHÁP KIỂM NGHIỆM | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ | QUY ĐỊNH QCVN 02:2009/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | (1)*Coliforms* | ISO 9308-1:2014 | CFU/250mL | Không phát hiện (LOQ=1) | 150 |
| 02 | | | | | |
| 03 | | | | | |
| 04 | | | | | |
| 05 | | | | | |
| 06 | | | | | |
| 07 | | | | | |
| 08 | | | | | |
| 09 | | | | | |
| 10 | | | | | |
| 11 | | | | | |
| 12 | | | | | |
| 13 | | | | | |

***Ghi chú:*** *- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử; (*): Chỉ áp dụng khi khách hàng yêu cầu.*
*- Hết thời gian lưu mẫu, PTN không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng;*
*- (1): Chỉ tiêu được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017; (2): Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ, (3): Chỉ tiêu được chỉ định thử nghiệm của Cục Bảo vệ thực vật; (4) Chỉ tiêu được chỉ định của Cục An toàn thực phẩm.*

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2020

**PHÒNG THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG**
KT. TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Bảo Vy

**GIÁM ĐỐC**
*Director*

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TỈNH GIA LAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Ngô Xuân Hòa

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG GIA LAI**

**Gia Lai Technical Center For Standard Metrology And Quality**

**Địa chỉ: 98A Phạm Văn Đồng, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai**

**Address: 98A Pham Van Dong St, Pleiku City, Gia Lai Province**

**Điện thoại: 0269.3826023; Fax: 0269.3760668; Email: Phongthtckd@gmail.com**

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ilac-MRA AOSC VLAT 1.174 ISO/IEC 17025:2017

Số: M.283.769.20/KQTN- Trang 1/1

Tên mẫu : **HỆ THỐNG NƯỚC TỰ CHẢY LÀNG ĐĂK KJÔNG, XÃ LƠ KU, HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI**

Mô tả mẫu : Mẫu dạng lỏng, nước trong đựng trong chai nhựa (1.5L/ chai)

Ngày lấy mẫu : Ngày nhận mẫu : 18/9/2020

Thời gian kiểm nghiệm: 18/9-02/10/2020 Thời gian lưu mẫu : 5 ngày (kể từ ngày trả kết quả)

Nơi gửi mẫu : **UBND XÃ LƠ KU**

Địa chỉ : Xã Lơ Ku, Huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai

Tài liệu kèm theo: Không

| TT | CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM | PHƯƠNG PHÁP KIỂM NGHIỆM | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ | QUY ĐỊNH QCVN 02:2009/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | (1)pH | TCVN 6492:2011 | - | 7,41 | 6,0-8,5 |
| 02 | (1)Hàm lượng clorua ($Cl^-$) | TCVN 6194:1996 | mg/L | 5,67 | - |
| 03 | (1) Hàm lượng độ cứng | TCVN 6224:1996 | $mgCaCO_3/L$ | 102,0 | - |
| 04 | (1)*Coliforms* | ISO 9308-1:2014 | CFU/250mL | 220 | 150 |
| 05 | (1) *E.Coli* | ISO 9308-1:2014 | CFU/250mL | Không phát hiện (LOQ=1) | 20 |
| 06 | (1)Sắt (Fe) | SMEWW 3111B:2017 | mg/L | Không phát hiện (LOQ=0,086) | 0,5 |
| 07 | (1)As | SMEWW 3113B:2017 | mg/L | Không phát hiện (LOQ=0,002) | 0,05 |
| 08 | (1)Hàm lượng Florua | SOP.02-14 | mg/L | Không phát hiện (LOQ=1) | - |
| 09 | (1)Chỉ số permanganat | TCVN 6186:1996 | $mgO_2/L$ | Không phát hiện (LOQ=0,54) | 4 |
| 10 | (1)$NH_4^+$ | TCVN 5988:1995 | mg/L | Không phát hiện (LOQ=0,48) | 3 |
| 11 | (1)Màu sắc | SOP.02-11 | TCU | 5 | 15 |
| 12 | (1)Độ đục | SOP.02-12 | NTU | 2 | 5 |
| 13 | Clo dư | SOP.02-13 | mg/L | Không phát hiện (LOD=0,06) | - |
| 14 | Mùi vị | Cảm quan | - | Không có mùi vị lạ | Không có mùi vị lạ |

***Ghi chú:*** *- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử; (*): Chỉ áp dụng khi khách hàng yêu cầu.*
*- Hết thời gian lưu mẫu, PTN không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng;*
*- (1): Chỉ tiêu được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017; (2): Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ, (3): Chỉ tiêu được chỉ định thử nghiệm của Cục Bảo vệ thực vật; (4)Chỉ tiêu được chỉ định của Cục An toàn thực phẩm.*

Gia Lai, ngày 2 tháng 10 năm 2020

**PHÒNG THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG**
**TRƯỞNG PHÒNG**

Tô Hoài Phong

**GIÁM ĐỐC**
***Director***

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TỈNH GIA LAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Ngô Xuân Hòa

| | |
|---|---|
| **UBND XÃ LƠ KU**<br>**BQL CÁC CTMTQG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 194 /BC-BQL | *Lơ Ku, ngày 03 tháng 12 năm 2020* |

**BÁO CÁO**

**Mức độ đạt được của từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới năm 2020 của xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.**

**I. Căn cứ triển khai thực hiện:**

- Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ *"Phê duyệt chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020"*; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ *"Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020"*.

- Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp &PTNT *"Về việc ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020";*

- Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ *"Về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020"*;

- Căn cứ Quyết định 250/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh *"Ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017 -2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia lai"* ; Quyết định 392/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh *"Ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia lai"*.

- Quyết định 183/QĐ – UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Gia lai *V/v ban hành Quy định bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia lai giai đoạn 2017 – 2020*

**II. Kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới**

Tổng số tiêu chí xã tự tổ chức đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là 18/19 tiêu chí, đạt 94,7%, cụ thể:

**1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.

- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ UBND xã đã phối hợp các phòng, ban chuyên môn huyện tổ chức điều chỉnh đồ án Quy hoạch chung giai đoạn 2017 - 2020, điều chỉnh đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 để làm cơ sở triển khai thực hiện.

+ UBND xã chủ động phối hợp với các ngành, Ban nhân dân các thôn, làng tuyên truyền rộng rãi cho nhân dân nắm và tham khảo ý kiến của nhân dân về phạm vi quy hoạch và nội dung quy hoạch.

+ Xây dựng quy chế quản lý quy hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các nội dung đã thực hiện:

Đã hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch và điều chỉnh đề án thực hiện nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020, công bố công khai quy hoạch theo quy định, tổ chức cắm mốc quy hoạch, Ban hành quy định quản lý quy hoạch và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Khối lượng thực hiện:

+ Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020 được UBND huyện Kbang phê duyệt tại Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 25/8/2011.

+ Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 được UBND huyện Kbang phê duyệt tại Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 15/12/2017.

+ Đề án điều chỉnh bổ sung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 được duyệt theo Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang.

+ Quy chế quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã được UBND huyện phê duyệt Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 về việc ban hành Quy chế quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020.

+ Về cắm mốc quy hoạch: xã đã xác định các điểm quan trọng cần cắm mốc quản lý quy hoạch và thực hiện cắm 50 mốc tại các thôn, làng.

- Kinh phí đã thực hiện: 50 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**2. Tiêu chí số 2 về Giao thông:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100%.

- Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng đảm bảo cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Tỷ lệ cứng hóa ≥70%.

- Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Đạt

- Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Tỷ lệ cứng hóa ≥70%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Căn cứ vào Quy hoạch và Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và trên cơ sở phân bổ vốn của Trung ương, tỉnh, huyện, UBND xã tổ chức lấy ý kiến của nhân dân, lựa chọn các công trình hạng mục đầu tư trình các ngành thẩm định phê duyệt để tổ chức thực hiện.

- Các nội dung đã thực hiện:

Bê tông xi măng các đoạn đường nối thôn, làng và đường ra khu sản xuất

- Khối lượng thực hiện:

- Đường từ trung tâm xã đến huyện dài 14 km được nhựa hóa và bê tông hóa 14/14km đạt 100%.

- Đường trục xã dài 20 km, bê tông hóa và nhựa hóa đạt 20,0/20,0 km đạt 100%.

- Đường trục thôn, làng đã cứng hóa bằng BTXM 6,82/8,05km đạt 84,72%. Còn 1,23/8,05 km chiếm 15,28% chưa được bê tông hóa. (Đường nội thôn 1: 0,8km; Đường nội làng Tăng: 0,08km; Đường nội làng Bôn: 0,35km).

- Đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt 100%.

- Đường trục chính nội đồng 46,15km, trong đó đã được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm 33,50/46,15km đạt 72,60 %. Còn 12,65/46,15km chưa được cứng hóa chiếm 27,40%. Mùa mưa những tuyến đường này thường bị xói mòn và vận chuyển nông sản rất khó khăn. So với tiêu chí***: Đạt.***

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 90% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

- Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Để đảm bảo công tác tưới, tiêu nước cho cây trồng, UBND xã đã vận động người dân tích trữ trong các ao hồ, hoặc lấy nước sông suối để tưới tiêu cho cây trồng, tuyên truyền vận động người dân áp dụng các hình thức tưới tiết kiệm nước, làm đất kỹ, sản xuất theo quy trình để ổn định về năng suất, chất lượng nông sản.

+ Tuyên truyền phổ biến cho người dân trên địa bàn về kiến thức phòng chống thiên tai, chủ động chuẩn bị vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm phục vụ công tác phòng chống thiên tai.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Về công tác tưới tiêu nước cho cây trồng: Đảm bảo tưới tiêu chủ động cho cây trồng

+ Về công tác phòng chống thiên tai tại chỗ: Xã đã kiện toàn Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xã, thành lập đội xung kích phòng chống thiên tai xã, tham gia tập huấn nâng cao trình độ, năng lực và thực hiện phổ biến kiến thức phòng chống thiên tai cho người dân, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn chủ động chuẩn bị vật tư, phương tiện và nhu yếu phẩm cần thiết trong phòng, chống thiên tai; thực hiện cắm các biển cảnh báo nguy cơ thiên tai tại các điểm xung yếu.

- Khối lượng thực hiện:

+ Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới chủ động trên tổng diện tích gieo trồng của xã là 3.151/3.938 đạt 80.

+ Tổ chức bộ máy trong công tác phòng chống thiên tai: Xã đã kiện toàn ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn xã theo quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 29/7/2020. Thành viên Ban chỉ huy được phân công nhiệm vụ cụ thể theo thông báo số 01/TB-UBND ngày 29/7/2020 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN xã.

+ Về nguồn nhân lực: Cán bộ xã tham gia trực tiếp công tác phòng chống thiên tai đã được tập huấn nâng cao trình độ, năng lực do huyện tổ chức; UBND xã đã ban hành Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 về việc thành lập Đội xung kích phòng chống thiên tai với lực lượng chủ yếu là Dân quân tự vệ trong đó chia thành 03 tổ gồm: tổ đội giúp đỡ di dời người và tài sản, tổ chốt chặn các điểm nguy hiểm và tổ tìm kiếm cứu nạn; có 83,9% người dân trên địa bàn thường xuyên được tuyên truyền, phổ biến về thông tin ảnh hưởng của thiên tai, khi có thiên tai xảy ra người dân được thông tin tình hình, diễn biến thiên tai qua đài phát thanh xã, các phương tiện truyền thông hoặc thông tin trực tiếp qua loa cầm tay.

+ Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đã xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai trên địa bàn và Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương được UBND huyện phê duyệt.

+ Về thực hiện kế hoạch phòng chống thiên tai: Ban chỉ huy đã xây dựng kế hoạch phổ biến kiến thức phòng chống thiên tai, thực hiện công tác tuyên truyền, vận động các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn sẵn sàng huy động vật tư, trang thiết bị nhu yếu phẩm phục vụ công tác phòng chống thiên tai…; 100% hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng chống thiên tai.

+ Nội dung phòng chống thiên tai đã được lồng ghép vào các quy hoạch sử dụng đất, phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội – môi trường, phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ; 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành.

+ Về thông tin cảnh báo và ứng phó thiên tai: người dân được tiếp nhận và cung cấp thông tin về phòng chống thiên tai thông qua đài phát thanh xã, qua loa cầm tay

hoặc được thông báo trực tiếp một cách kịp thời; tại các điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống cảnh báo, hướng dẫn.

+ Trên địa bàn không xảy ra vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng chống thiên tai.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**4. Tiêu chí số 4 về Điện**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Hệ thống điện đạt chuẩn.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện đạt ≥ 98%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Phối hợp với điện lực Kbang thực hiện rà soát và thống nhất đầu tư xây dựng và cải tạo lại hệ thống điện trên địa bàn đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

+ Phối hợp với các thôn, làng rà soát tình hình sử dụng điện, vận động người dân thay thế các trụ điện tạm bằng các trụ bê tông đảm bảo an toàn. Tuyên truyền người dân về ý thức sử dụng điện an toàn tại hộ gia đình.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Hoàn thiện hồ sơ lưới điện, toàn bộ hệ thống điện thường xuyên được kiểm tra, rà soát, các đường dây trung áp, trạm biến áp, đường dây hạ áp, dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện được đầu tư, cải tạo chất lượng đạt yêu cầu kỹ thuật của hệ thống.

+ Thay thế các trụ điện kéo vào nhà dân để đảm bảo an toàn.

- Khối lượng thực hiện:

+ Hệ thống lưới điện đã phủ kín toàn xã và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

+ Toàn xã có 751 hộ, trong đó số hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn là 743/751 đạt tỷ lệ 98,9%.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**5. Tiêu chí số 5 về Trường học**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia ≥70%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

UBND xã phối hợp với phòng ban chuyên môn và các đơn vị trường học trên địa bàn xã tiến hành kiểm tra, đánh giá các tiêu chí để đầu tư các công trình, hạng

mục và đề nghị công nhận đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo quy định.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Đã thực hiện rà soát, củng cố và giữ vững đạt chuẩn đối với Trường Mẫu giáo Lơ Ku.

- Khối lượng thực hiện:

- Hiện nay có Trường Mẫu Giáo Lơ Ku có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia theo quy định và được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I bậc học Mầm non từ năm 2015. (Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2015).

Trường PTDTBT Tiểu học-THCS Lơ Ku có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia, Tuy nhiên chưa có Quyết Định công nhận. Dự kiến sẽ công nhận trường đạt chuẩn Quốc Gia trong tháng 12 năm 2020.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí **100%** (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.

- Tỷ lệ thôn, làng có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Căn cứ vào quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới và điều kiện thực tế tại địa phương UBND xã xây dựng kế hoạch, lộ trình xây dựng nhà văn hóa xã, sân thể thao nhà văn hóa các thôn, làng và xây dựng điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi. Sử dụng các nguồn vốn ngân sách trung ương, tỉnh, huyện, xã và huy động đóng góp của người dân để thực hiện hoàn thành tiêu chí.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Xây dựng khu trung tâm văn hóa, nhà văn hóa xã, khu thể thao trung tâm xã và các thôn, làng.

+ Xây dựng các công trình phụ trợ cho nhà văn hóa xã và nhà văn hóa các thôn, làng.

+ Xây dựng khu vui chơi giải trí và bố trí các dụng cụ cần thiết đáp ứng nhu cầu vui chơi của trẻ em và người cao tuổi.

+ Xây dựng, chỉnh trang các cổng thôn, làng.

+ Thực hiện các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và phát động trong nhân dân duy trì và phát triển các câu lạc bộ văn hóa văn hóa, thể thao.

- Khối lượng thực hiện:

+Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã: UBND xã mới nhận bàn giao tài sản của trường PTDT bán trú TH&THCS Lơ Ku *(khu vực Mẫu giáo cũ)*.

- Diện tích đất quy hoạch 3.033m$^2$ , trog đó: Xã đã quy hoạch Trung tâm văn hóa xã với diện tích 961m$^2$ và khu thể thao xã với diện tích 2.072m$^2$ đảm bảo đạt theo các quy định từ 200m$^2$ và 500m$^2$ .

- Quy mô xây dựng: tài sản bao gồm 02 nhà học cấp IV diện tích 50m2/nhà; 02 Nhà học cấp IV diện tích 100m2/nhà và 02 Nhà học cấp IV, diện tích 150m2/nhà.

UBND xã bố trí: Nhà học cấp IV, diện tích 150m2 (gồm hai phòng học) để làm hội trường đa năng. Và 04 nhà học cấp IV còn lại làm các Phòng chức năng của Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã (Phòng hành chính; đọc sách, báo, thư viện; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ hoặc tập các môn thể thao đơn giản);

- Diện tích sân bóng đá 12.020m$^2$;

- Công trình phụ trợ Trung tâm VHTH xã (Khu vệ sinh, nơi để xe, vườn hoa) đạt 80%.

- Trang thiết bị: Hội trường nhà văn hóa đã được trang bị bàn ghế, trang thiết bị âm thanh, ánh sáng và đài truyền thanh, đạt 80% quy định.

- Dụng cụ thể thao phù hợp với phong trào thể thao quần chúng địa phương và các môn thể thao của xã. Đạt 80%.

- Cơ cấu tổ chức: Ngày 29 tháng 10 năm 2019 UBND huyện Kbang có quyết định số 813/QĐ-UBND về việc Thành lậpTrung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Quyết định số 70/QD-UBND ngày 18/06/2020 *" V/v bổ nhiệm Chủ nhiệm Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Lơ Ku"*.

UBND xã ban hành quyết định số 295/QĐ-UBND, ngày 14/11/2019 về việc bổ nhiệm Phó chủ nhiệm và cộng tác viên Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Lơ Ku và quyết định số 275/QĐ-UBND, ngày 12/11/2019 về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm văn hóa – Thể thao xã Lơ Ku.

- Hoạt động văn hóa văn nghệ: Hàng năm xã tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, đảm bảo yêu cầu là tối thiểu 4 đợt/năm. Thường xuyên tổ chức các hội diễn văn nghệ, liên hoan, các hoạt động xây dựng gia đình văn hóa và bảo tồn văn hóa dân tộc thu hút trên 20% dân số tham gia. Xã có 3 câu lạc bộ ( Võ thuật Vovinam, câu lạc bộ bóng đá, câu lạc bộ bóng chuyền) duy trì hoạt động thường xuyên.

- Hoạt động thể thao: Hàng năm trung tâm xã có tổ chức các hoạt động thể dục thể thao từ 2 – 3 đợt/năm. Số lượng nhân dân tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 20%/tổng số dân.

- Hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em hiện nay trên địa bàn 20% thời gian hoạt động/năm.

- Chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ đạt 80% .

+ Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn hoặc liên thôn:

- Diện tích quy hoạch: Hiện toàn xã có 09/09 thôn làng có diện tích quy hoạch nhà văn hóa đảm bảo theo quy định từ 100m$^2$ trở lên và khu thể thao từ 200m$^2$ trở lên. 9/9 thôn, làng có nhà văn hóa phục vụ cộng đồng, tuy nhiên vẫn còn 3 nhà văn hóa tại các làng Tăng, làng Lơ Vi, Kbông đã xuống cấp cần nâng cấp sửa chữa ( hệ thống điện, quạt, cửa, sơn tường lại do bị nấm mốc, bẩn...)

- Quy mô xây dựng: Tất cả 9/9 thôn, làng đã xây dựng nhà văn hóa đảm bảo theo quy định từ 50 chỗ ngồi trở lên, sân khấu trên 15m$^2$ và có sân tập thể thao từ 200m$^2$, 80% số nhà văn hóa có cổng, hàng rào. Có 80% các nhà văn hóa thôn, làng có các công trình phụ trợ theo quy định như nhà vệ sinh, nhà để xe, vườn hoa….

- Trang thiết bị: Hiện nay các thôn, làng đã trang bị cho Hội trường Nhà văn hóa các thiết bị như Bộ trang âm, bộ trang trí, khánh tiết, bàn, ghế phục vụ sinh hoạt đạt 80%.

- Dụng cụ thể dục thể thao: Các thôn, làng đã cơ bản mua sắm một số dụng cụ TDTT truyền thống phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương. Tuy nhiên còn thiếu.

- Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định là Ngân sách địa phương hỗ trợ 60% và nhân dân đóng góp hoặc xã hội hóa 40%.

- Các nhà văn hóa thôn, làng có Ban chủ nhiệm và cộng tác viên đã được bồi dưỡng nghiệp vụ.

Các nhà văn hóa thôn, làng bắt đầu tự tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ và thu hút trên 30% tổng số dân tham gia, đảm bảo theo quy định. Hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em 15%.

+ Có điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định, bố trí tại hoa viên trước UBND xã.

+Hiện nay trên địa bà xã có 100% nhà văn hóa thôn, làng có quy mô xây dựng đạt theo quy định.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Trên địa bàn xã không có chợ nhưng có các cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của người dân.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có điểm phục vụ bưu chính.

- Xã có dịch vụ viễn thông, internet.

- Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.

- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

UBND xã phối hợp với các ngành để đầu tư, chỉnh trang, củng cố các hoạt động thông tin và truyền thông trên địa bàn xã.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Chỉnh trang điểm bưu điện xã, đảm bảo cung cấp các dịch vụ viễn thông dịch vụ điện thoại cố định mặt đất và di động, dịch vụ internet băng rộng mặt đất và internet di động.

+ Thực hiện các thủ tục đăng ký giấy phép tần số vô tuyến cho đài phát thanh xã.

+ Đầu tư hệ thống máy tính cho các cán bộ, công chức xã đồng thời cử cán bộ công chức tham gia bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng máy tính đảm bảo thực hiện tốt việc sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc.

+ Phối hợp với các phòng ban chuyên môn huyện xây dựng trang thông tin điện tử của xã.

- Khối lượng thực hiện:

Trung tâm xã đã có 01 điểm phục vụ bưu chính viễn thông cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin và chuyển tải các công văn, giấy tờ và thư từ trên địa bàn xã.

Hiện hệ thống viễn thông cố định mặt đất và mạng viễn thông di động mặt đất phủ sóng 9/9 thôn, làng, đạt 100%, ước có khoảng 676/751 hộ dân sử dụng điện thoại và internet băng thông rộng (ADSL), đạt 90%.

+ Hiện tại xã đã có đài truyền thanh và đầu tư hệ thống loa đến tận các thôn, làng thường xuyên truyền tải tin tức và các thông tin phục vụ nhân dân. (Theo hướng dẫn số 395/HD-STTTT, ngày 5/5/2017 của Sở Thông tin truyền thông Gia Lai. Quy định đạt trên 2/3, hiện nay số cụm loa trên địa bàn thôn, làng của xã đã có 11/9)

+ Có 100% cán bộ, công chức sử dụng máy tính trong công tác quản lý điều hành và sử dụng thư điện tử công vụ trong xử lý công việc chuyên môn qua hộp thư công vụ lokukbang@gialai.gov.vn. Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức là 100%, máy tính của các cơ quan Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân có sử dụng dịch vụ truy nhập internet và thực hiện nhận gửi văn bản qua mạng.

+ Trang thông tin điện tử xã được xây dựng là thành phần của trang thông tin điện tử huyện đảm bảo cung cấp thông tin về bộ máy hành chính, thông tin liên hệ, thông tin về địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống, văn hóa xã, thông tin về hoạt động của xã, các thông tin tuyên truyền, phổ biết pháp luật, các định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và các biểu mẫu thủ tục hành chính.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Nhà tạm, dột nát: không
- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định: ≥75%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ UBND xã phối hợp với các ban, ngành đoàn thể xã tổ chức rà soát về số nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn để có kế hoạch làm mới, nâng cấp.

+ Rà soát tình hình, số liệu nhà ở đạt chuẩn trên địa bàn trên địa bàn, vận động người dân thực hiện chỉnh trang nhà ở, vườn tược, tường rào, cổng ngõ để đảm bảo nhà đạt chuẩn theo quy định.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Năm 2020 hỗ trợ 82 hộ là hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện sửa chữa, làm mới lại nhà ở.

+ Vận động hơn các hộ dân thực hiện chỉnh trang nhà ở để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

- Khối lượng thực hiện:

+ Các nhà tạm bợ, không đảm bảo trên địa bàn xã đã được đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa lại đảm bảo 3 cứng đồng thời các công trình phụ trợ như nhà bếp, nhà vệ sinh cũng được chỉnh trang đảm bảo an toàn cho người dân. Trên địa bàn xã không còn nhà tạm, nhà dột nát.

+ Toàn xã có 657/751 nhà đảm bảo tiêu chí 3 cứng đạt chuẩn theo quy định của bộ xây dựng chiếm tỷ lệ 87,48%.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2019 đạt 38 triệu đồng.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Từ các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất kết hợp và nguồn vốn nhân dân đóng góp xã đã thực hiện các mô hình sản xuất mới như mô hình Trồng Ngô sinh khối, trồng cây ăn trái…., áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm… để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi nâng cao thu nhập cho người dân.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả có danh thu.

- Khối lượng thực hiện:

Qua điều tra, rà soát thu nhập bình quân đầu người năm 2020 trên địa bàn xã là 29,095 triệu đồng/người/năm.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 76% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo:**

a) Yêu cầu của tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 ≤7%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, nguyên nhân nghèo và nhu cầu hỗ trợ của từng hộ, phân công các Đoàn thể, cán bộ, Đảng viên… phụ trách, theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ đến từng hộ nghèo bằng các hình thức như hỗ trợ về vốn, hướng dẫn kiến thức sản xuất trồng trọt và chăn nuôi, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư phân bón, hỗ trợ làm chuồng trại… tạo mọi điều kiện để hộ nghèo phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Các nội dung đã thực hiện:

Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, Đảng ủy, chính quyền và các đoàn thể ở xã, cán bộ, công chức xã được phân công phụ trách giúp đỡ hộ nghèo trực tiếp cầm tay chỉ việc hỗ trợ, giúp đỡ hướng dẫn cách thức làm ăn, hỗ trợ giống, vật tư, phân bón, hỗ trợ chỉnh trang nhà cửa, chuồng trại, tuyên truyền khơi dậy tinh thần đoàn kết, ý chí vươn lên thoát nghèo, dần xóa bỏ các phong tục lạc hậu trong đời sống và sản xuất trong các hộ nghèo đặc biệt là các hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khối lượng thực hiện:

Qua điều tra, rà soát năm 2020 có tổng số hộ nghèo là 52/744 hộ chiếm 6,98% so với tổng số hộ trên địa bàn.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**12. Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động: ≥90%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Tạo điều kiện cho các lao động đã qua đào tạo tham gia thực hiện các công trình trên địa bàn như làm nhà ở hộ nghèo, làm các công trình vệ sinh, làm đường giao thông, xây dựng nhà văn hóa trên địa bàn thay đổi nhận thức, phát huy tinh thần chịu thương, chịu khó của người dân, không trông chờ ỉ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước.

- Các nội dung đã thực hiện:

Tổ chức điều tra số người có việc làm trên địa bàn toàn xã, ngoài ra phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp giới thiệu xuất khẩu lao động sang nước ngoài.

- Khối lượng thực hiện:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động: Hiện nay toàn xã có 1.953 người trong độ tuổi lao động trên tổng số 3.249 dân số toàn xã, chiếm tỷ lệ 60,11%. Trong đó tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là 1.754/1.812 đạt 96,79%.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**13. Tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Trên địa bàn xã Lơ Ku hiện có 01 hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật HTX năm 2012.

Đó là Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp và Xây dựng Lơ Ku.

Địa chỉ: Thôn 1 xã Lơ Ku, huyện Kbang

Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số 5901079903 Đăng ký cấp lần đầu ngày 12/12/2017 do Phòng TC-KH huyện cấp;

Giấy chứng nhận đăng ký thuế; Mã người nộp thuế: 390207000017 cơ quan thuế cấp ngày 22/12/2017.

Sản phẩm chủ lực của xã Lơ Ku là cây lương thực (Ngô), tinh bột (Sắn), thực phẩm (Đậu) và cây CNNN (Mía) chiếm 81,5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã. Phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và các quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp của huyện, xã.

Về hiệu quả kinh tế: Cây Bắp, Mì, Mía… là cây đem lại thu nhập chính cho đa số gia đình làm nông nghiệp nơi đây và chiếm 90% tổng thu nhập trên toàn địa bàn xã.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục và đào tạo:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Đạt

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp): ≥70%

- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo: ≥25%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Các nhà trường phối hợp chặt chẽ với UBND xã, các ngành đoàn thể xã tích cực công tác tuyên truyền vận động người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao ý thức và tạo điều kiện cho con em được đến trường.

+ Thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục ở các bậc học, Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Tiến hành điều tra đối tượng phổ cập thống kê, rà soát và lập hồ sơ, thủ tục đề nghị huyện phê duyệt kết quả phổ cập giáo dục các cấp.

+ Rà soát và vận động người dân có con em đã tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc hoặc học nghề.

+ Phối hợp với các cơ quan, đơn vị mở các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Khối lượng thực hiện:

+ Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: 73/73 đạt 100%; Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non: 79/79 đạt 100% đạt mức độ 1.

**+ Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi:**

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: 55/55 đạt 100%

- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học 99/99 đạt 100.

Phổ cấp giáo dục tiểu học đạt mức độ 3

**+ Phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt chuẩn theo quy định.**

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: 79/79 đạt 100%

- Tỷ lệ trẻ em từ 11 – 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: 207/207 đạt 99,01%

Tỷ lệ học sinh hoàn thành tiểu học vào lớp 6: 55/55 tỷ lệ 100%

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS năm học vừa qua 39/39 đạt 100%

Tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15 – 18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS ( hệ 2) 39/39 tỷ lệ 100%

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp): 32/39 đạt 82%.

+ Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo: 432/1.812 đạt 23,84%.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**15. Tiêu chí số 15 về Y tế:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: ≥85%

- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ≤31,4%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tuyên truyền lợi ích khi tham gia bảo hiểm y tế, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế.

+ Phối hợp với cơ sở y tế củng cố, kiện toàn và đảm bảo giữ vững Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

+ Tuyên truyền, vận động người dân quan tâm đến chế độ dinh dưỡng của bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 5 tuổi.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ UBND xã phối hợp với ngành y tế kiểm tra, đánh giá Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

+ Hỗ trợ, tạo điều kiện và thực hiện các giải pháp đảm bảo 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ dân có mức sống trung bình trên địa bàn xã được tham gia Bảo hiểm y tế, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện.

+ Trạm y tế xã định kỳ tổ chức cân đo cho trẻ dưới 5 tuổi, kịp thời phát hiện các trẻ bị suy dinh dưỡng đề nghị gia đình và có các chính sách hỗ trợ đảm bảo cho trẻ phát triển.

- Khối lượng thực hiện:

+ Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 3.212/3.212 người đạt 100%.

+ Trạm y tế xã đã đạt chuẩn Quốc gia theo Quyết định số 72/QĐ – UBND ngày 28/01/2013.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi): Toàn xã có 365 trẻ em dưới 5 tuổi, trong đó có 108/365 trẻ bị suy dinh dưỡng chiều cao chiếm tỷ lệ 29,58 % và có 83/365 trẻ suy dinh dưỡng về cân nặng chiếm tỷ lệ 22,73%.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định ≥70%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Phối hợp với các phòng ban chuyên môn huyện và UBMTTQ xã thực hiện rà soát các thôn, làng và lập hồ sơ đề nghị công nhận và công nhận lại các thôn, làng đạt chuẩn văn hóa theo quy định.

+ Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nếp sống văn hóa ở khu dân cư, không mê tín dị đoan, thực hiện vệ sinh môi trường, thực hiện tốt danh hiệu gia đình văn hóa…đảm bảo giữ vững danh hiệu thôn, làng văn hóa.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Đã lập hồ sơ đề nghị các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định và đề nghị công nhận thôn văn hóa.

+ Gắn các cuộc vận động động "làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số", cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" và các cuộc vận động "năm không ba sạch"... vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã để thực hiện tốt danh hiệu thôn, làng văn hóa.

- Khối lượng thực hiện:

Có 8/9 thôn làng đạt tiêu chuẩn thôn, làng văn hóa đạt tỷ lệ 88,9%.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định: ≥95% (≥50% nước sạch)

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường

- Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn

- Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường: ≥60%.

- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Phối hợp với các ngành chuyên môn có liên quan thực hiện rà soát và hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các thủ tục về đảm bảo môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động chăn nuôi trên địa bàn.

+ Xây dựng kế hoạch chỉnh tranh đường làng, ngõ xóm đảm bảo sáng, xanh, sạch đẹp.

+ Vận động người dân xây dựng chỉnh trang nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

+ Thực hiện tốt phân cấp quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm, triển khai các công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Tổ chức điều tra thu thập số liệu người dân sử dụng các nguồn nước trên địa bàn toàn xã, lấy mẫu nước để xét nghiệm chất lượng nước.

+ Tổ chức điều tra thu thập số liệu cơ sở sản xuất kinh doanh đạt chuẩn về môi trường và bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn xã.

+ Thực hiện trồng cây xanh, tại khu văn hóa thể thao xã và các thôn, làng; lắp hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường thôn, làng, định kỳ tổ chức tổng vệ sinh môi trường trên địa bàn xã.

+ Xây dựng hương ước, quy ước về giữ gìn vệ sinh môi trường, thực hiện tốt phong trào "5 không 3 sạch".

+ Thực hiện xây dựng, củng cố các nghĩa trang đúng theo quy hoạch; vận hành thu gom rác về bãi rác tập trung xã và bố trí các thùng chứa tại các khu sản xuất để thu gom chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Khối lượng thực hiện:

+ Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 744/744 hộ đạt 100% (trong đó số hộ sử dụng nước sạch: 508/744 hộ đạt 68,28%).

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh có kế hoạch bảo vệ môi trường: 27/27 cơ sở đạt 100%.

+ Cảnh quan môi trường ở các thôn, làng được chỉnh trang, trồng cây tại các địa điểm công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sở UBND xã, trung tâm văn hóa thể thao xã, nhà văn hóa thôn và dọc các trục đường làng. Đường làng ngõ xóm thường xuyên được dọn vệ sinh sạch sẽ, tại các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải gây mất mỹ quan. Số hộ đã thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào, cổng ngõ 605/744 hộ đạt 81,3%.

+ Trên địa bàn xã hiện nay ở tất cả các thôn, làng đều có quy hoạch đất làm nghĩa trang lâu dài phù hợp với phong tục và tập quán của từng thôn, làng.

- Đối với khu vực chôn cất (mai tán người chết) đã được thực hiện tại nghĩa trang của từng thôn, làng theo quy định, quy hoạch nông thôn mới đã được UBND huyện phê duyệt, không có trường hợp chôn cất ngoài khu vực nghĩa trang.

- UBND xã đã tiến hành cắm 35 mốc nghĩa trang. Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới nghĩa trang, nơi chôn cất người chết đến khu dân cư đảm bảo theo tiêu chí nông thôn mới.

- UBND xã đã ban hành Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND xã Lơ Ku về việc thành lập Ban quản trang Nghĩa trang xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai; Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND xã Lơ Ku về việc Ban hành Quy chế về quản lý, sử dụng nghĩa trang nhân dân xã Lơ Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

+ Rác thải sinh hoạt tuyên truyền , vận động nhân dân tự thu gom và đốt.

+ Trong năm 2020 bố trí 20 bể chưa tại các cánh đồng, khu sản xuất tập trung để thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, từng bước nâng cao nhận thức của người dân về thu gom chất thải nguy hại,

+ Rác thải y tế được thu gom, vận chuyển, xử lý tại Trung tâm y tế huyện

+ Tỷ lệ có nhà tiêu hợp vệ sinh là 528/744 đạt 70,8%, hộ có nhà tắm hợp vệ sinh là 580/744 đạt 77,29%, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh 540/744 đạt 72,5%, hộ đảm bảo 3 sạch theo chương trình "5 không 3 sạch" 468/744 đạt 62,9%.

+ Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường: 239/398 hộ đạt 60,05%.

+ Có 4/4 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm đảm bảo điều kiện về an toàn vệ sinh thực phẩm đạt 100%.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn: 100%

- Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định

- Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"

- Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên

- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định

- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Cấp ủy, chính quyền đã quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ lý luận chính trị cho cán bộ công chức xã.

+ Xây dựng củng cố Đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể trong sạch vững mạnh.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Trong năm Đảng ủy, UBND xã đã cử cán bộ công chức xã tham gia các các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao về chuyên môn, và lý luận chính trị đồng thời sắp xếp, bố trí cán bộ xã để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

+ Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, phổ biến giáo dục pháp luật, công tác hòa giải và thực thiện dân chủ ở cơ sở.

- Khối lượng thực hiện:

+ Cán bộ công chức xã đã đạt chuẩn 22/22 người tỷ lệ 100%.

11/11 cán bộ đạt chuẩn tỷ lệ 100% ; 11/11 công chức đạt chuẩn, tỷ lệ 100%

+ Xã có đủ tổ chức chính trị ở xã gồm tổ chức Đảng, chính quyền và tổ chức chính trị xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội Cựu chiến binh xã.

+ Năm 2020 Đảng bộ, chính quyền xã đạt trong sạch vững mạnh, các tổ chức chính trị xã hội đạt loại khá trở lên.

+ Về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình: có 100% phụ nữ thuộc diện hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ngân hàng chính sách để phát triển kinh tế đạt 100%; trên địa bàn xã không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

+ Nội dung tuyên truyền về bình đẳng giới được phát thanh trên hệ thống đài phát thanh của xã 2 lần/tháng. Xã bố trí 02 nhà tạm lánh nạn cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng trong đó 01 phòng tại phòng làm việc UBND xã và 01 phòng tại trạm y tế xã.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng an ninh**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

- Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Triển khai thực hiện các các chỉ tiêu, giải pháp đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn xã.

- Các nội dung đã thực hiện:

Xây dựng và củng cố quốc phòng và an ninh trên địa bàn.

- Khối lượng thực hiện:

+ Về lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng cơ sở: Hàng năm Đảng ủy xã ban hành Nghị quyết về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; UBND xã ban hành kế hoạch triển khai công tác quân sự, quốc phòng. Ban chỉ huy quân sự đã tổ chức các hội nghị triển khai, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng xã 6 tháng đầu năm và cả năm. Thực hiện đủ chỉ tiêu cấp trên giao về tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh đối tượng 4.

+ Về xây dựng Ban chỉ huy quân sự xã: Ban chỉ huy quân sự xã gồm 02 đồng chí (01 đồng chí chỉ huy trưởng và 01 đồng chí chỉ huy phó), Chỉ huy trưởng ban chỉ huy quân sự xã là thành viên Ủy ban nhân dân xã. Chính trị viên do đồng chí Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm, Chính trị viên phó do đồng chí Bí thư đoàn thanh niên xã kiêm nhiệm. Chỉ huy trưởng và chỉ huy phó được tham gia tập huấn, bồi dưỡng chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn do tỉnh, huyện tổ chức.

+ Ban chỉ huy quân sự xã được bố trí nhà làm việc và trang thiết bị đảm bảo để làm việc.

+ Về dân quân tự vệ xã: tỷ lệ Đảng viên trong Dân quân nòng cốt: 17/87 đồng chí, đạt 19,54%; Thôn đội trưởng, trung đội trưởng là đảng viên 9/9 người đạt 100%; Trên địa bàn xã đã thực hiện xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp".

Trong năm kết nạp mới 18 đồng chí vào đội ngũ dân quân trao quyết định công nhận dân quân nòng cốt đã hoàn thành nghĩa vụ vào đăng ký quản lý dân quân rộng rãi. Công tác tuyên truyền vận động và tuyển sinh quân sự được thực hiện tốt, có 18 công dân nhập ngũ đạt 100%. Trong năm có 08 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương được đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị và quản lý chặt chẽ. Số quân nhân dự bị động viên 84 người được đăng ký chặt chẽ và sẵn sàng động viên khi có lệnh.

+ Công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân và việc đăng ký nghĩa vụ quân sự công dân nam trong độ tuổi gọi nhập ngũ được quan tâm và lập danh sách báo cáo Ban chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định.

+ Ban chỉ huy đã lập danh sách lực lượng dân quân nòng cốt bố trí vào đội xung kích trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đồng thời sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác được giao; Ban chỉ huy phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng công tác chính sách hậu phương quân đội; tổ chức cho dân quân tự vệ, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

+ Về công tác an ninh:

- Hàng năm, Đảng ủy có Nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh, trật tự và triển khai, thực hiện hiệu quả duy trì ổn định, bền vững ANTT trên địa bàn; tổ chức xây dựng có hiệu quả mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Không có các hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng; truyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật; hoạt động ly khai, đòi tự trị, gây rối an ninh trật tự.

+ Khống có Khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái luật, như: lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp hoặc các cá nhân để đưa đơn, thư khiếu kiện, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai… gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo.- Thực hiện các hoạt động phòng ngừa các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác, bao gồm:

+ Không để xảy ra trọng án trên địa bàn; không có công dân của xã phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; nếu xảy ra tội phạm phải được phát hiện và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý kịp thời.

+ Kiềm chế, làm giảm các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác so với năm trước.

+ Không để xảy ra cháy , nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân của xã gây ra trên địa bàn.

- Lực lượng Công an xã phải đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật hình thức cảnh cáo trở lên. Lực lượng công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an. So với tiêu chí: **Đạt.** .

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

Trên đây là báo cáo đánh giá mức độ đạt được của từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới năm 2020 trên địa bàn xã Lơ Ku./.

***Nơi nhận:***
- UBND huyện;
- Các cơ quan liên quan;
- VP NTM huyện;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**
**CHỦ TỊCH**

**Hồ Xuân Dương**

# BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
## Xã Lơ Ku, Huyện Kbang, Tỉnh Gia lai

*(Kèm theo Báo cáo số 194 /BC-UBND, ngày 03 / 12 /2020 của Ủy ban nhân dân xã Lơ Ku)*

| STT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | ĐVT | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả thực hiện | Kết quả tự đánh giá của Ban quản lý xã |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **I. Quy hoạch** | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn | | Đạt | Có | Đạt |
| | | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | | Đạt | Có | Đạt |
| | | **II. Hạ tầng Kinh tế - Xã hội** | | | | |
| 2 | Giao Thông | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa,đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | | Tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100% | 14/14km được BTXM | Đạt 100% |
| | | 2.2. Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng đảm bảo cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | | Tỷ lệ cứng hóa ≥ 70% | 6,28/8,05 km được BTXM | Đạt 84,72% |
| | | 2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa | | Đạt 100%, trong đó tỷ lệ cứng hóa ≥ 50% | 100% được cứng hóa | Đạt 100% |
| | | 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | | Tỷ lệ cứng hóa đạt ≥ 70% | 33,5/46,15km | Đạt 72,6% |
| 3 | Thủy Lợi | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | | Đạt | 44/45ha | Đạt 85,1% |
| | | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ | | Đạt | đáp ứng yêu cầu | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | | Đạt | Đạt chuẩn | Đạt |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | % | ≥ 98% | 735/744 hộ | Đạt 98,7% |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia | %- | ≥ 70% | 2/2 trường | Đạt 100% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã. | | Theo Quyết định 250/QĐ-UBND | Có | Đạt |
| | | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | | Theo Quyết định 250/QĐ-UBND | Có | Đạt |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn,làng có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | % | 100% | 9/9 thôn, làng có nhà văn hóa | Đạt 100% |
| 7 | Cơ sở HT thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa | | Theo Quyết định 250/QĐ-UBND | Có điểm trao đổi hàng hóa | Đạt |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | | Theo Quyết định 250/QĐ-UBND | Có | Đạt |
| | | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | | Theo Quyết định 250/QĐ-UBND | Có | Đạt |
| | | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | | Theo Quyết định 250/QĐ-UBND | Có | Đạt |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành | | Theo Quyết định 250/QĐ-UBND | Có | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | | Không | 0 | Đạt |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định | % | ≥ 75% | 613/773 nhà | Đạt 79,6% |
| **III. Kinh tế và Tổ chức sản xuất** | | | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người/năm) | Triệu đồng | Năm 2017: 31<br>Năm 2018: 35<br>Năm 2019: 38<br>Năm 2020: 41 | 29,095 Triệu đồng | Chưa Đạt |
| 11 | Hộ nghèo | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 | % | ≤ 7% | 6,72 %<br>(50/744 hộ) | Đạt |
| 12 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động | % | ≥ 90% | 1.708/1850 Người<br>(Đạt92,3%) | Đạt |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Tổ chức sản xuất | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 | | Đạt | Có | Đạt |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững | | Đạt. | Có | Đạt |
| **IV. Văn hóa - Xã hội - Môi trường** | | | | | | |
| 14 | Giáo dục và đào tạo | 14.1. Phổ cập GD mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở | | Đạt. | Đạt | Đạt |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp). | % | ≥ 70% | 36/51 học sinh (Đạt 82,35%) | Đạt |
| | | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo | % | ≥ 25% | 471/1850 lao động (Đạt25,45%) | Đạt |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | ≥ 85% | 3.212/3212người (Đạt100%) | Đạt |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | % | ≤ 31,4 % | 108/306trẻ (Đạt 29,58%) | Đạt |
| 16 | Văn hóa | Tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định | % | ≥ 70% | 8/9 làng (Đạt 88,9%) | Đạt |
| | | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định | % | ≥95% (≥ 50% nước sạch) | - Nước HVS: 100%<br>- Nước sạch: 68,28% | Đạt |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | % | 100% | (Đạt 100%) | Đạt |
| | | 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn | | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | | Theo Quyết định 250/QĐ-UBND | Đạt | Đạt |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định | | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch | % | ≥ 70% | - Nhà tiêu:70,08%;<br>- Nhà tắm: 70,06%;<br>- Bể chứa nước: 70,02% | Đạt |
| | | 17.7.Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường | % | ≥ 60% | 239/398 hộ (Đạt 60,05 %) | Đạt |
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | % | 100% | (Đạt100%) | Đạt |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn. | % | 100% | 22/22CB, CC (Đạt 100%) | Đạt |
| | | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định | | Đạt | Có đủ | Đạt |
| | | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh" | | Đạt | Đạt chuẩn | Đạt |
| | | 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên | % | 100% | Đạt | Đạt |
| | | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội | | Đạt | Đạt | Đạt |
| 19 | Quốc phòng an ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng | | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước | | Đạt | Đạt | Đạt |
| **Tổng số tiêu chí đã đạt: 18/19 tiêu chí chiếm 94,73%.** | | | | | | |

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ LƠKU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 193/BC-UBND | *Lơ ku, ngày 03 tháng 12 năm 20220* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả xây dựng làng ĐăkKjông làng Nông thôn mới năm 2020**

**I. Đặc điểm tình hình chung:**

**1. Tóm tắt về điều kiện tự nhiên, Kinh tế - Xã hội của làng ĐăKjông:**

Làng ĐăKjông nằm về phía Bắc của xã, cách trung tâm xã khoảng 7,3 km. Là làng thuần nông, thu nhập chính chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi. Tổng diện tích đất tự nhiên 125 ha với 73 hộ 366 khẩu. Trong đó dân tộc Bah nar chiếm 99%. Trình độ dân trí thấp, đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao bên cạch đó còn có một số làng thuộc diện tái định canh, định cư phục vụ cho công trình thủy điện An khê-KaNát nên ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Bên cạnh những khó khăn, Làng ĐăKjông còn nhiều yếu tố, tiềm năng để phát triển mô hình làng nông thôn mới. Trong những năm qua được cấp trên quan tâm đã đầu tư nâng cấp, xây dựng nhiều tuyến đường từ xã đến các thôn làng, từ xã đến trung tâm huyện, hệ thống giao thông trên địa bàn làng đến xã được thông suốt thuận lợi trong việc khai thác các tiềm năng thế mạnh về Nông, Lâm nghiệp, chăn nuôi. Làng có tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng chuyên canh cánh đồng mẫu lớn như cánh đồng mẫu lớn như: chuyên canh cây mía, cây mỳ. Bên cạnh đó trồng các loại cây hàng năm như mía, mì, lúa nước, ngô, đậu xanh, các loại cây hoa màu khác.

Để có cơ sở cho việc triển khai sắp xếp, xây dựng lại nhà ở khu dân cư cộng đồng làng Bahnar thành làng văn hóa, có khu nhà ở ngăn nắp, đảm bảo diện tích theo quy định, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo nhu cầu cho dân cư, phát huy vai trò chủ thể của người dân, tạo ra làng Nông thôn mới có kinh tế hộ phát triển; đời sống nhân dân sung túc; có kết cấu hạ tầng Kinh tế - Xã hội phù hợp tình hình phát triển kinh tế của địa phương; có cảnh quan, môi trường sáng – xanh - sạch - đẹp; có hàng rào, vườn rau, công trình vệ sinh, khu chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường, người dân được dùng nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh; an ninh trật tự được đảm bảo….đặc biệt xây dựng làng Nông thôn mới nhằm lưu giữ, giữ gìn bản sắc văn hóa của làng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã. Việc lập quy hoạch làng nông thôn mới Làng Đăkjông, xã LơKu, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai là cần thiết.

**2. Thuận lợi:**

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện Ủy, UBND huyện và các phòng ban chuyên môn huyện; sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản lý điều hành của chính quyền, sự tham gia phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc xã, các đoàn thể xã và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong làng.

- Làng thuộc diện tái tái định cư nên cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng đồng bộ; khuông viên làng, nhà ở được quy hoạch đảm bảo theo tiêu chuẩn tối thiểu về

diện tích, hình mẫu nhà theo nếp phong tục tập quán của cộng đồng người Bahnar.

- Làng nằm trên tuyến đường liên xã kết nối từ trung tâm xã đến làng; từ làng đến xã Krong, ĐăkSmar nên khá thuận lợi về giao thông, thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế và phát triển văn hóa-xã hội với các làng của các xã lân cận.

- Tài nguyên đất khá đa dạng và màu mỡ, nên đất có hàm lượng dinh dưỡng cao và thích hợp với nhiều loại cây trồng, khí hậu mát mẻ hơn so với các làng khác trong xã là điều kiện để phát triển nhiều loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao như, lúa gạo, đậu, bắp, rau xanh, cây ăn quả, keo lai và một số cây trồng tiềm năng như: mắc ca …

**3. Khó Khăn:**

- Đa số nhân nhân làng xuất phát từ nghề nông, phong tục tập quán sản xuất còn lạc hậu; năng xuất cây trồng chưa cao; kinh tế thấp, thu nhập bình quân đầu người còn chưa cao, chưa có vốn tích lũy; chưa mạnh dạng đầu tư vay vốn, sức hút đầu tư từ bên ngoài không có, vị trí địa lý xa khu trung tâm đã ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của làng.

- Trong 2 năm 2019-2020 trên địa bàn xã đã liên tiếp bị ảnh hưởng của nắng hạn; dịch bệnh Covid, mưa bão dẫn đến tiêu chí số 10 về thu nhập không đạt chuẩn. Gây nhiều khó khăn thiệt hại cho sản xuất, đời sống dân cư, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của làng.

- Sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết, thời tiết diễn biến phức tạp. Giá cả hàng hoá dịch vụ đầu vào của sản xuất nông nghiệp luôn cao hơn khu vực khác trong khi giá sản phẩm nông nghiệp như, lúa, bắp, mì, mía thấp và không ổn định, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả đầu tư sản xuất và đời sống nhân dân.

- Trình độ dân trí thấp, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao, nguồn lao động chủ yếu là lao động thủ công, lao động qua đào tạo còn thấp, khả năng tiếp cận nền kinh tế thị trường, tiếp thu ứng dụng khoa học công nghệ rất hạn chế. Việc giải quyết vấn đề về lao động có trình độ nhận thức và tay nghề, nhất là vùng đồng bào dân tộc gặp nhiều khó khăn.

- Một số hộ dân là người dân tộc thiểu số còn tính tự ty, ỷ lại và trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, không chủ động trong sản xuất, lao động, chưa biết cách tính toán kế hoạch trong chi tiêu cuộc sống, không tự vươn lên thoát nghèo.

**II. Căn cứ triển khai thực hiện:**

- Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ *"Phê duyệt chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020"*; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ *"Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020"*.

- Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính *phủ "Về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020"*;

- Quyết định 183/QĐ – UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Gia lai *V/v ban hành Quy định bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công*

*nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia lai giai đoạn 2017 – 2020.*

**III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng làng nông thôn mới:**

**1. Công tác chỉ đạo điều hành:**

- Cấp ủy, Chính quyền, Mặt trận và các Đoàn thể xã xác định rõ quan điểm và mục tiêu của chương trình Nông thôn mới là chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với Quốc phòng - An ninh. Do đó ngay từ đầu năm 2020 Đảng ủy đã có Nghị quyết chỉ đạo thực hiện chương trình xây dựng làng nông thôn mới trên địa bàn xã, chỉ đạo UBND xã và mặt trận tổ quốc xã, các đoàn thể, công chức xã tập trung thực hiện công tác rà soát đánh giá các tiêu chí, xác định những mục tiêu cần phải làm, tập trung đầu tư nguồn lực để xây dựng hoàn thành làng Đăk Kjông làng đạt chuẩn nông thôn mới.

- UBND xã xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành nông thôn mới, theo đó tập trung công tác rà soát, phân tích rõ hiện trạng, tìm hiểu nguyên nhân và những khó khăn vướng mắc từ đó đề xuất giải pháp thực hiện hoàn thành 19/19 tiêu chí.

- Phân công cán bộ công chức phụ trách từng tiêu chí để rà soát, theo dõi, triển khai thực hiện và tổng hợp.

- Phân công đoàn thể, cán bộ, công chức, Đảng viên phụ trách từng thôn, làng, phụ trách giúp đỡ từng hộ nghèo phát triển kinh tế, làm nhà ở trong quá trình thực hiện chương trình.

**2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn:**

**a) Công tác truyền thông**

- Cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đã tuyên truyền các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân tạo điều kiện cho cả hệ thống chính trị và nhân dân hiểu rõ mục đích, yêu cầu, nội dung việc xây dựng làng nông thôn mới.

- Tổ chức các buổi họp làng, sinh hoạt của các tổ chức chính trị - xã hội để tuyên truyền 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới đến từng hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đồng thời bàn bạc, thống nhất từng nội dung trong việc thực hiện Quy hoạch xây dựng làng nông thôn mới đề cập đến nội dung từng tiêu chí. Từ đó tạo nên được sự thông hiểu và tinh thần đoàn kết, quyết tâm cao của nhân dân và khí thế thi đua sôi nổi tại làng.

**b) Công tác đào tạo, tập huấn:**

- Đảng ủy, UBND xã luôn đề cao công tác đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ năng lực của các ban ngành đoàn thể làng.

- Phối hợp với các phòng ban chuyên môn huyện tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ thôn làng phổ biến kiến thức trong thực hiện chương trình xây dựng làng nông thôn mới, tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

**3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân**

a) Công tác phát triển sản xuất:

- Trong những năm qua xã đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác khuyến nông, tạo sự chuyển biến trong kiến thức, năng lực tổ chức sản xuất cho các hộ nông dân đặc biệt là hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số như tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi đồng thời hướng dẫn người dân áp dụng vào thực tế trên đồng ruộng; vận động người dân liên kết trong sản xuất, thành lập các tổ hợp tác, các nhóm chung sở thích để sử dụng các nguồn vốn được hỗ trợ từ các chương trình, dự án đồng thời liên kết hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất; liên kết với doanh nghiệp trong đầu tư, tiêu thụ nông sản, khuyến khích sản xuất theo quy trình kỹ thuật để tăng năng suất chất lượng cây trồng.

- Các hộ nghèo được hỗ trợ về kiến thức sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, hỗ trợ làm chuồng trại… và tạo mọi điều kiện để phát triển kinh tế gia đình vươn lên thoát nghèo bền vững.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

- Nghề dệt thổ cẩm, đán lát trong đồng bào dân tộc Bana vẫn được duy trì, nhưng chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ, chưa có điều kiện phát triển và mở rộng thành hàng hóa.

c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

Với mục tiêu là nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, cùng với sự hỗ trợ từ các chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, sự hỗ trợ giúp đỡ của các cơ quan huyện, xã đã tập trung các nguồn lực, hướng dẫn, vận động, động viên nhân dân phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Qua kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn xã năm 2020 thu nhập bình quân đầu người đạt 29.050.000 triệu đồng/người/năm, tăng 12 triệu đồng/người/năm so với năm 2019. Tổng số hộ nghèo là 4/73 hộ chiếm 5,4% trong năm có 3 hộ thoát nghèo.

**4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng làng nông thôn mới**

Tổng kinh phí đã thực hiện triệu đồng, trong đó:1.815.000đ

- Ngân sách huyện: 1.2 tỷ đồng.

- Ngân sách xã: 120 triệu đồng.

- Doanh nghiệp: 48 triệu đồng.

- Nhân dân đóng góp: 447 triệu đồng.

**IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng làng nông thôn mới**

Tổng số tiêu chí xã tự tổ chức đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là 17/19 tiêu chí, đạt 89,4%, cụ thể:

**III. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA LÀNG**

**1. Về Quy hoạch**

a) Yêu cầu của tiêu chí

1.1. Thôn, làng xây dựng Nông thôn mới phải nằm trong không gian quy hoạch xây dựng Nông thôn mới của xã; vị trí địa lý, ranh giới của thôn, làng phải phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt.

1.2. Các công trình giao thông, văn hóa, phúc lợi ở thôn, làng cần phải được quy hoạch, có quỹ đất và được cắm mốc.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Tổ chức họp làng, lấy ý kiến của nhân dân làng ĐăkKjông về đề án quy hoạch chi tiết tổng thể làng.

+ UBND xã chủ động phối hợp với các ban ngành, đoàn thể; chỉ đạo Ban phát triển làng tuyên truyền rộng rãi cho nhân dân nắm và tham khảo ý kiến của nhân dân về phạm vi quy hoạch và nội dung quy hoạch.

+ Làng đã được quy hoạch mở rộng khu dân cư đã được UBND huyện phê duyệt chi tiết tổng thể.

+ Về cắm mốc quy hoạch: xã đã xác định các điểm quan trọng cần cắm mốc quản lý quy hoạch và thực hiện cắm 8 mốc tại các làng.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ UBND xã đã phối hợp các phòng, ban chuyên môn huyện tổ chức lập quy hoạch chi tiết mở rộng khu dân cư làng. Bổ sung vào đồ án Quy hoạch chung của xã giai đoạn 2017 - 2020, điều chỉnh đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017 - 2020 để làm cơ sở triển khai thực hiện.

+ Kinh phí thực hiện: 15 triệu đồng.

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**2. Tiêu chí số 2 về Giao thông:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

2.1. Đường từ trung tâm xã đến làng Nông thôn mới được nhựa hóa, bê tông hóa đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

2.2. Đường trục thôn, làng đường liên thôn được bê tông hóa, nhựa hóa $\geq$ 70.

2.3. Đường nội thôn, làng phải sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa, được cứng hóa và kết nối với đường trục xã.

2.4. Đường ra khu sản xuất đi lại thuận tiện, không lầy lội vào mùa mưa và được cứng hóa.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến làng có chiều dài 7,3km được bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường trục làng và đường liên làng được cứng hóa với tổng chiều dài 150m ĐBTXM, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Tỷ lệ cứng hóa $\geq$70%.

- Đường nội làng được BTXM cứng hóa sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa và được kết nối đường trục xã.

- Đường trục chính nội đồng có chiều dài 6,5km đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Tỷ lệ cứng hóa $\geq$70%.

+ Kinh phí thực hiện: 1.2 tỷ đồng.

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 3. Thủy lợi:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Nước phục vụ sản xuất kinh tế vườn: các hộ dân trong thôn, làng đảm bảo đủ nước phục vụ sản xuất kinh tế vườn.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Làng có 01 công trình thủy lợi Đăkjăng với diện tích mặt nước 10 ha, phục vụ đủ cho sản xuất lúa 2 vụ và một số cây hoa màu khác tại cánh đồng của Làng. Các diện tích đất sản xuất nông nghiệp còn lại các hộ dân chủ yếu là tận dụng khe suối, vùng đất trũng để lấy nước phục vụ cho sản xuất. Tuyên truyền vận động người dân áp dụng các hình thức tưới tiết kiệm nước, làm đất kỹ, sản xuất theo quy trình để ổn định về năng suất, chất lượng nông sản.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Về công tác tưới tiêu cho cây trồng: Đảm bảo tưới tiêu chủ động cho cây trồng

- Khối lượng thực hiện:

+ Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới chủ động trên tổng diện tích gieo trồng của làng là 56/125 ha đạt 44,8%.

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**4. Tiêu chí số 4 về Điện**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ trong thôn, làng được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện ≥ 98% .

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Hệ thống lưới điện đã được kéo đến làng cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của các hộ dân. Tuyên truyền người dân về ý thức sử dụng điện an toàn tại hộ gia đình

+ Thay thế các trụ điện kéo vào nhà dân để đảm bảo an toàn.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Hệ thống lưới điện đã phủ kín toàn làng và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

- Khối lượng thực hiện:

+ Toàn làng có 73 hộ, trong đó số hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn là 73/73 đạt tỷ lệ 100%.

+ Kinh phí thực hiện: 50 tiệu đồng.

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 5 về Trường học:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Điểm trường mầm non, mẫu giáo trong thôn, làng có đầy đủ cơ sở ở vật chất và trang thiết bị day học theo đúng quy định. Có các công trình phụ trợ nhà vệ sinh, hệ thống nước, tường rào, cổng.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Làng có 01 điểm trường mẫu giáo, cơ sở vật chất trường mẫu giáo hiện có: 02 phòng, 01 lớp mẫu giáo; hiện trạng: có cổng trường, sân chơi, có hệ thống nước tự chảy có nhà vệ sinh, tường rào, cổng ngõ. Bàn ghế học sinh đầy đủ; thiết bị đồ dùng dạy học, được bố trí trang thiết bị dạy và học đúng quy định.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Đã thực hiện rà soát, củng cố cơ sở vật chất trường mẫu giáo và thiết bị đồ dùng dạy học, được bố trí trang thiết bị dạy và học. Các công trình phụ trợ nhà vệ sinh, hệ thống nước đầy đủ.

- Khối lượng thực hiện:

- Hiện nay trường đang thực hiện công tác giảng day học sinh cho con em làng

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất Văn hóa:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Thôn, làng phải có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phù hợp với thiết chế văn hóa truyền thống của từng dân tộc. nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao của thôn, làng phải có diện tích quy hoạch, quy mô xây dựng phù hợp; có hệ thống âm thanh, trang thiết bị, các công trình phụ trợ như nhà vệ sinh, hàng rào, cổng. Có Ban chủ nhiệm điều hành hoạt động, được nhà nước hỗ trợ kinh phí để tổ chức và duy trì thường xuyên, hoạt động văn hóa, thể thao theo quy định.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Căn cứ vào quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới và điều kiện thực tế tại làng UBND xã xây dựng kế hoạch, lộ trình sữa chữa nhà văn hóa làng, sân thể thao nhà văn hóa các làng và xây dựng điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi. Sử dụng các nguồn vốn ngân sách trung ương, tỉnh, huyện, xã và huy động đóng góp của người dân để thực hiện hoàn thành tiêu chí.

- Trang thiết bị: nhà văn hóa làng Đăk Kjông được trang bị đầy đủ bộ âm, bộ trang trí khánh tiết, bàn ghế phục vụ cho sinh hoạt văn hóa. Một số dụng cụ thể thao truyền thống cũng được bố trí tại nhà văn hóa để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa thể thao của nhân dân, như gậy đẩy, dây kéo co, cà kheo, ná.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Xây dựng khu thể thao của làng diện tích 600m2 được đầu tư sân bê tông xi măng.

+ Xây dựng các công trình phụ trợ cho nhà văn hóa xã làm công trình nhà vệ sinh, nhà để xe, vườn hoa, cổng ngõ, tường rào.

+ Xây dựng khu vui chơi giải trí và bố trí các dụng cụ cần thiết đáp ứng nhu cầu vui chơi của trẻ em và người cao tuổi.

+ Thực hiện các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và phát động trong nhân dân duy trì và phát triển văn hóa, thể thao. Kiện toàn Ban chủ nhiệm điều hành hoạt động tại nhà văn hóa của làng.

- Khối lượng thực hiện:

+ Diện tích nhà văn hóa làng: 80 $m^2$. Trong đó có 01 hội trường văn hóa với quy mô trên 50 chỗ ngồi, công trình phụ trợ gồm nhà vệ sinh, nhà để xe, vườn hoa; hàng rào cổng ngõ được đầu tư xây dựng. Sân làng văn hóa có diện tích 600$m^2$, ngoài ra có 01 sân bóng chuyền và sân chơi cầu lông.

+ Hội trường nhà văn hóa được trang bị bàn ghế, âm thanh, loa đài, bộ khánh tiết, ánh sáng đầy đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa; trang bị các dụng cụ thể dục, thể thao như: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, cờ tướng, cà kheo, đẩy gậy, ná…Ban chủ nhiệm điều hành hoạt động tại nhà văn hóa của làng, do đ/c trưởng làng làm trưởng Ban, được UBND xã hỗ trợ kinh phí để tổ chức và duy trì thường xuyên hoạt động văn hóa thể thao theo quy định.

- Kinh phí đã thực hiện: 150 triệu đồng.

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Thôn làng phải có ít nhất 01 điểm mua bán trao đổi hàng hóa. UBND cấp huyện quy định cụ thể về điểm mua bán trao đổi hàng hóa theo quy định để thực hiện trên địa bàn.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Làng có một địa điểm tạp hóa cung cấp đầy đủ các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của dân làng. Ngoài ra còn có cá nhân làm dịch vụ ngoài địa bàn chuyên cung cấp các hòa hóa, nhu yếu phẩm để phục vụ nhân dân khi có yêu cầu.

- Khối lượng thực hiện:

+ Tổng hợp lập danh sách hộ bán tạp hóa, hướng dẫn hộ hoàn thành các thủ tục đăng ký kinh doanh. Tổ chức cho hộ đăng ký, cam kết về vệ sinh an toàn thực phẩm.

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 8 về Truyền thông và thông tin:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

8.1. Thôn, Làng được phủ sóng điện thoại và có thể truy cập Internet.

8.2. Có hệ thống loa phát thanh, tất cả các hộ gia đình có thể nghe được các nội dung phát thanh hàng ngày.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Làng đã được phủ sóng điện thoại di động, kết nối hệ thống 3G truy cập Internet.

+ UBND xã đã bố trí hệ thống loa phát thanh của xã, tại địa điểm nhà văn hóa của làng và được phát thanh hằng ngày phục vụ nhu cầu thông tin của nhân dân trong làng.

- Các nội dung thực hiện:

+ Phối hợp Viettel lắp đặt thêm trụ phát sóng nhằm đảm bảo độ phủ sóng điện thoại di động, kết nối hệ thống 3G truy cập Internet.

+ Rà soát, kiểm tra hệ thống phát thanh làng, để đảm bảo tất cả hộ gia đình có thể nghe nội dung phát thanh hàng ngày.

- Kinh phí đã thực hiện: 3 triệu đồng.

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 9 về nhà ở và khuôn viên hộ gia đình:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

9.1. Trong thôn, làng không có nhà tạm, dột nát; hệ thống nhà ở trong thôn, làng phải đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung cứng, mái cứng), đảm bảo diện tích ở tối thiểu đạt 10 m2/ người trở lên, có các công trình phụ trợ như bếp, nhà vệ sinh,...được bố trí đảm bảo vệ sinh môi trường thuận tiện.

9.2. Nhà ở, vườn hộ phải được bố trí ngăn nắp, khoa học. Vườn hộ phải được bố trí ngăn nắp, khoa học. Vườn hộ được trồng các loại cây có quả mang lại thu nhập cho người dân.

9.3. Khuôn viên nơi ở của các hộ gia đình được chỉnh trang ngăn nắp, có cổng, ngõ, hàng rào; cải tạo vườn tạp, dọn cỏ dại quanh nhà, trồng cây xanh; thu gom chôn lấp rác thải, nước thải tạo cảnh quan môi trường nơi ở xanh-sach-đẹp.

9.4. Khuyến kích phát triển loại nhà ở truyền thống, kiến trúc nhà ở đặc thù của từng địa phương.

9.5. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn theo quy định của bộ xây dựng ≥ 75%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Hỗ trợ 3 hộ là hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện sửa chữa, làm mới lại nhà ở tổng kinh phí 18tr. Bố trí quỹ đất dự phòng cấp cho 7 hộ thiếu đất ở; đồng thời tổ chức san gạc tạo mặt bằng giúp nhân dân làm nhà với nguồn kinh phí huy động từ xã hội hóa là 30tr.

+ Vận động hơn 56 hộ thực hiện chỉnh trang nhà ở để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định. Các công trình phụ trợ như nhà bếp, nhà vệ sinh cũng được chỉnh trang đảm bảo điều kiện nhu cầu cho người dân sử dụng. Trong làng không còn nhà tạm, nhà dột nát.

+ Số nhà ở đạt chuẩn là 73/73 nhà đạt 100%.

+ Năm 2009 làng thuộc diện tái định cư nên nhà ở hộ gia đình được đầu tư xây dựng quy mô theo thiết kế mẫu, đảm bảo về diện tích tối thiểu. Nhà ở được bố trí ngăn nắp, khoa học được phân thành lô, diện tích đất ở tối thiểu 400m2 chạy dọc 2 bên trục đường liên xã, liên làng.Từ các nguồn vốn ADB; vốn sự nghiệp môi trường UBND xã đã tiến hành cấp các loại cây trồng cho phù hợp điều kiện khí hậu của làng;

vườn hộ đã được trồng các loại cây ăn quả để tăng thu nhập thêm như cây mít, cây xoài, cây dổi xanh...

+ Làng thuộc diện tái định cư công trình thủy điện An khê – Ka Nák được cấp nhà kiên cố hóa BTXM và được di dời lên nơi ở mới từ năm 2009. Tuy nhiên mẫu nhà được thiết kế theo mẫu nhà sàn và hầu hết các hộ đều làm thêm nhà sàn truyền thống ở phía sau để sinh hoạt theo phong tục của người Ba Nar. Trong những năm qua địa phương luôn tuyên truyền vận động nhân dân Khuyến kích phát triển loại nhà ở truyền thống để duy trì bản sắc văn hóa, phong tục của đồng bào dân tộc Bana.

+ Làng có 73/73 nhà đạt 100% ngôi nhà ở đạt chuẩn theo quy định của bộ xây dựng.

+ Kinh phí thực hiện: 348 triệu đồng.

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 10 về Thu nhập:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2019-2020; năm 2019: 38 triệu đồng; năm 2020: 41 triệu đồng.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Từ các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất chương trình NTM; 135 kết hợp và nguồn vốn nhân dân đóng góp xã đã thực hiện các mô hình sản xuất mới như mô hình nuôi heo đen, cánh đồng mía lớn; cánh đồng ngô; mô hình trồng lúa…., áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm… để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi nâng cao thu nhập cho người dân.

- Khối lượng thực hiện:

Thu nhập bình quân đầu người tính đến cuối năm năm 2019 trong làng đạt 25.000.000 đồng; Năm 2020 tổng điều tra thu nhập bình quân đầu người đạt 29.095.000.000đ.

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí chưa đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020. $\leq 7\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Kế hoạch thực hiện đầu năm 2020: Tổng số dân làng ĐăkKjông 73 hộ trong đó hộ nghèo 7 hộ, theo kế hoạch giảm 3 hộ nghèo cuối năm 2020 .

- Khối lượng thực hiện:

Qua rà soát hộ nghèo năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo làng ĐăkKjông còn 4/73 hộ chiếm 5,6%.

c) Tự đánh giá: so với tiêu chí đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động của làng đạt ≥ 90%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Nhân dân làng Đăkjông thuộc diện tái định canh, định cư được cấp đất sản xuất nông nghiệp, đất ruộng lúa. Bên cạnh đó được nhà nước cấp các chương trình cho không, hợp phần HTSX NTM, CTr dự án giảm nghèo, 135…phục vụ trong công tác chăn nuôi, sản xuất.

Tổng số nhân khẩu làng 366 nhân khẩu; trong đó dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động của làng 183 nhân nhân khẩu; số nhân khẩu có việc làm trong độ tuổi lao động 174 nhân khẩu. Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động của làng 174/183 chiếm 95.08%

c) Tự đánh giá: So với tiêu chí đạt (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

13.1. Có tổ hợp tác được thành lập theo đúng quy định và hoạt động có hiệu quả.

13.2. Có mô hình liên kết sản xuất, kinh doanh tập trung, hiệu quả, gắn với liên kết vùng nguyên liệu của thôn, làng theo định hướng của chương trình mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Từ nguồn vốn Dự án giảm nghèo, Chương trình 135, hợp phần hỗ trợ sản xuất nông thôn mới, UBND xã đã thành lập tổ hợp tác nhằm thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn được đầu tư. Đến nay làng Đăkjông đã thành lập được 1 cánh đồng lớn chuyên canh cây mía, cây bắp lai, cánh đồng sản xuất lúa; 01 nhóm CST nuôi heo đen, chương trình hỗ trợ bò cho các đối tượng, hộ dân...). Cụ thể, UBND huyện phê duyệt Quyết định số 655 ngày 24 tháng 8 năm 2020 về việc phê duyệt kế hoạch, dự toán tập huấn kỷ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật, trồng rừng và chăn nuôi thú y năm 2020. Quyết định số 659 ngày 24 tháng 8 năm 2020 về việc phê duyệt, dự toán và đơn vị thực hiện dự án trồng cây lương thực (Lúa RVT) theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Lơ Ku . Trên cơ sở các nguồn vốn được UBND huyện phê duyệt, UBND xã giao tổ hợp tác Làng phối hợp HTX Nông nghiệp Dịch vụ& Xây dựng xã cung ứng thực hiện.

- Khối lượng thực hiện:

Sản phẩm liên kết tiêu thụ cho nhân dân trên địa bàn chủ lực của xã LơKu là cây nông nghiệp, chiếm 95% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của làng. Phù hợp với định hướng phát triển của huyện và các quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp của xã.

Về hiệu quả kinh tế: Cây lúa, cây bắp lai, cây mía là cây đem lại thu nhập chính cho đa số gia đình làm nông nghiệp nơi đây và chiếm 13% tổng thu nhập trên toàn địa bàn xã.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí sô 14. Giáo dục và đào tạo:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

14.1. phổ cập giáo dục nầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở:

14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở của thôn, làng được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc, học nghề ≥ 70 %.

14.3. Tỷ lệ lao động của thôn, làng có việc làm đã qua đào tạo ≥ 25%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Trường phối hợp chặt chẽ với UBND xã, các ngành đoàn thể xã tích cực công tác tuyên truyền vận động người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao ý thức và tạo điều kiện cho con em được đến trường.

+ Thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục ở các bậc học, Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Tiến hành điều tra đối tượng phổ cập thống kê, rà soát và lập hồ sơ, thủ tục đề nghị huyện phê duyệt kết quả phổ cập giáo dục các cấp.

+ Rà soát và vận động người dân có con em đã tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc hoặc học nghề.

+ Phối hợp với các cơ quan, đơn vị mở các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Khối lượng thực hiện:

+ Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: 23/23 em đạt 100%; Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non: 18/18 đạt 100%

+ Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2:

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: 18/18 đạt 100%

- Tỷ lệ trẻ em 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học 15/15 em đạt 100%.

+ Phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2: Tỷ lệ thanh niên thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở 8/10 em đạt 80%.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề): 7/10 em đạt 70%.

+ Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo: 55/187 người đạt 29.41 %

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 15 về Y tế.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

15.1. Tỷ lệ người dân trong thôn, làng tham gia các loại hình bảo hiểm y tế ≥ 85%.

15.2. Thôn, làng có 01 nhân viên y tế được đào tạo về chuyên môn y tế ít nhất 3 tháng và đang hoạt động.

15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng.

15.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi của thôn, làng bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ≤ 31,4 %.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tuyên truyền lợi ích khi tham gia bào hiểm y tế, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế.

+ Phối hợp với cơ sở y tế củng cố, kiện toàn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao năng lực cho cán bộ y tế thôn bản.

+ Tuyên truyền, vận động người dân quan đưa con em đến cơ sở y tế, cơ sở văn hóa tại các thôn làng để được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng do trạm y tế triển khai thực hiện.

+ Tuyên truyền, vận động người dân quan tâm đến chế độ dinh dưỡng của bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 5 tuổi.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ UBND xã phối hợp với ngành y tế kiểm tra, đánh giá Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

+ Hỗ trợ, tạo điều kiện và triển khai các giải pháp đảm bảo 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ dân được tham gia Bảo hiểm y tế, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện.

+ Trạm y tế đã cử cử cán bộ y tế thôn bản đi đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ và thường xuyên tam gia hoạt động về y tế.

+ Chỉ đạo trạm y tế tổ chức tiêm chủng tại làng, cho con em của làng được tiêm đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng do trạm y tế triển khai thực hiện.

+ Trạm y tế xã định kỳ tổ chức cân đo cho trẻ dưới 5 tuổi, kịp thời phát hiện các trẻ bị suy dinh dưỡng đề nghị gia đình và có các chính sách hỗ trợ đảm bảo cho trẻ phát triển.

- Khối lượng thực hiện:

+ Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 366/366 người đạt 100%

+ 01 cán bộ y tế thôn bản được cấp giấy chứng nhận đã qua đào tạo chuyên môn.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm vắc xin 0/8 trẻ đạt 100%

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi): 0/23 đạt 100%.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 16. Văn hóa: Đạt**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thôn, làng và gia đình phải đạt chuẩn văn hóa theo quy định:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Năm 2019 làng Đăkkjông được UBND huyện công nhận làng văn hóa.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nếp sống văn hóa ở khu dân cư, không mê tín dị đoan, thực hiện vệ sinh môi trường, thực hiện tốt danh hiệu gia đình văn hóa…đảm bảo giữ vững danh hiệu thôn, làng văn hóa.

+ Gắn các cuộc vận động động "làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số", cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" và các cuộc vận động "năm không ba sạch"… vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã để thực hiện tốt danh hiệu thôn, làng văn hóa.

- Khối lượng thực hiện:

- Làng ĐăkKjông được UBND huyện công nhận làng văn hóa. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa theo quy định 68/73 hộ.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 17 về môi trường.**

Yêu cầu của tiêu chí:

17.1. Tỷ lệ hộ trong thôn, làng được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch (≥95% nước HVS và ≥ 50% nước sạch).

17.2. Các cơ sở sản xuất kinh doanh ở thôn, làng điều chấp hành đầy đủ thủ tục về môi trường.

17.3. Các tuyến đường trong thôn, làng; nhà văn hóa, khu thể thao thường xuyên được vệ sinh Xanh - sạch – đẹp, an toàn trên các thủ trục đường chính và khu công cộng.

17.4. Về nghĩa địa khu vực chôn cất của thôn, làng: phải phù hợp với phong tục tập quán của địa phương; đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ nghĩa địa đến khu dân cư trong thôn, làng,tối thiểu là 100m; trường hợp là nghĩa địa của thôn, làng đã hình thành từ lâu đời không đảm bảo khoảng cách tối thiểu 100m cần phải được cải tạo, nâng cấp có hành rào ngăn, hệ thống cây xanh và mương thoát nước. khuyến kích việc chôn cất tập trung; nghĩa địa có dải phân cách cây xanh để tạo mỹ quan và môi trường. Chất thải phát sinh từ các hoạt động ở nghĩa địa phải được thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo môi trường.

17.5. Thôn, làng có tổ thu gom rác thải hoặc 100% hộ gia đình có hố thu gom xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình, không còn tình trạng rác thải vứt bừa bãi ra ngoài môi trường; bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng theo quy định.

17.6. Tỷ lệ hộ trong thôn, làng có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh ≥ 80%.

17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. không còn tình trạng chăn nuôi dưới sàn ≥ 70%.

17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm được hướng dẫn, phổ biến các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

17.9. Thôn, làng có ít nhất 70 % hộ hội viên, phụ nữ tham gia thực hiện cuộc vận động "xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" và có mô hình "chi hội phụ nữ 5 không, 3 sạch xây dựng nông thôn mới".

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Tiếp tục đầu tư, nâng cấp sữa chữa hệ thống nước tự chảy, giếng nước tập thể cho làng nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ cho nhu cầu của nhân dân. Vận động nhân dân làm bể chứa, đồng thời lọc lắng nguồn nước để có nguồn nước sạch để sử dụng.

+ Làng không có cơ sở sản xuất kinh doanh.

+ Xây dựng kế hoạch tuyên truyền vận động nhân dân chỉnh trang đường làng, ngõ xóm đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp.

+ Đưa nghĩa địa làng vào quy hoạch chi tiết tổng thể quy hoạch của làng ; đảm bảo khoảng cách tối thiểu hơn 100m. Việc chôn cất người chết được thực hiện theo phong tục tập quán của người địa phương, và tập trung, vận động nhân dân làng giữ gìn vệ sinh môi trường ; trồng cây xanh.

+ Triển khai vận hộ gia đình đào hố rác, rác thải sinh hoạt từng hộ gia đình được thu gom tập trung và tự xử lý tại hố rác.

+ Vận động người dân xây dựng chỉnh trang nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

+ Tổ chức tuyên truyền vận động hộ dân làm chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường trong chăn nuôi. Không còn tình chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới sàn nhà.

+ Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn; phổ biến kiến thức về quy định đảm bảo an toàn thực phẩm cho cho hộ gia đình theo Quyết định số 37/QĐ-ATTP ngày 02/02/2015 của cục an toàn thực phẩm; Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Thủ tướng Chính Phủ).

+ Xây dựng hương ước, quy ước về giữ gìn vệ sinh môi trường, thực hiện tốt phong trào "5 không 3 sạch.

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Tổ chức rà soát lại số hộ dân sử dụng các nguồn nước trong làng, đã có 40/72 hộ đã có bể lọc lắng, chưa nước; lấy mẫu nước để xét nghiệm chất lượng nước.

+ Thực hiện trồng cây xanh xung quanh nhà, tại khu nhà văn hóa thể thao làng; lắp hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường làng, định kỳ tổ chức tổng vệ sinh môi trường trong làng.

+ Triển khai vận động hộ gia đình đào hố rác, rác thải sinh hoạt từng hộ gia đình được thu gom tập trung và tự xử lý tại hố rác. Trong năm 2020 bố trí 02 bể thu gom rác thải bằng bê tông tại các cánh đồng sản xuất tập trung để thu gom bao gói thuốc

bảo vệ thực vật sau sử dụng, từng bước nâng cao nhận thức của người dân về thu gom chất thải nguy hại.

+ Xây dựng hương ước, quy ước về giữ gìn vệ sinh môi trường, thực hiện tốt phong trào "5 không 3 sạch".

+ Thực hiện, bố trí nghĩa địa đúng theo quy hoạch, phù hợp phong tục tập quán của người địa phương; vận động nhân dân chôn cất tập trung; mọi chất thải phát sinh từ hoạt động nghĩa địavận động nhân dân tự thu gom và xử lý để đảm bảo vệ sinh môi trường.Việc mai táng phải được thực hiện tại nghĩa địa theo quy định và thực hiện phù hợp với phong tục tập quán của làng. Đồng thời vận động nhân dân phát dọn, nghĩa địa, trồng cây xanh và đào hệ thống mương thoát nước, thu don rác thải để tạo mỹ quan môi trường.

- Khối lượng thực hiện:

+ Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 73/73 hộ đạt 100 % (trong đó số hộ sử dụng nước sạch: 35/73 hộ đạt 47,9 %).

+ Cảnh quan môi trường ở làng được chỉnh trang, trồng cây xanh xung quanh hộ gia đình, nhà văn hóa làng và các địa điểm công cộng như trường mẫu giáo và dọc trục đường làng. Đường làng ngõ xóm thường xuyên được dọn vệ sinh sạch sẽ, tại các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải gây mất mỹ quan.Trục đường làng được lắp hệ thống điện thắp sáng giúp người dân đi lại, sinh hoạt dễ dàng và an ninh trật tự được bảo đảm. Số hộ đã thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào, cổng ngõ 72/73 hộ đạt 98,6%.

+ Xã đã quy hoạch, thực hiện cắm mốc, xây dựng và ban hành quy chế quản lý nghĩa trang, các làng đồng bào dân tộc thiểu số đều có nghĩa trang riêng phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa.

+ Tỷ lệ có nhà tiêu hợp vệ sinh là 70/73 đạt 95,8%, hộ có nhà tắm hợp vệ sinh là 70/73 đạt 98,6%, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh 50/73 đạt 68,4%, hộ đảm bảo 3 sạch theo chương trình "5 không 3 sạch" 73/73đạt 100%.

+ Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường: 45/73 hộ đạt 61,6%

+ Có 73/73 hộ gia đình được phổ biến, hướng dẫn các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

- Kinh phí đã thực hiện: 100 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Hệ thống chính trị - quốc phòng – an ninh**

**Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị, bình đẳng giới và tiếp cận pháp luật:**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

18.1. Có đủ các tổ chức trong thôn, làng theo quy định (gồm chi bộ, Ban công tác mặt trận, chi hội cựu chiến binh, chi hội nông dân, chi hội liên hiệp phụ nữ, chi đoàn thanh niên) kết quả phân loại chi bộ thôn, làng hằng năm đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong thôn, làng hằng năm được xếp loại chất lượng "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên".

18.2. Có Ban phát triển thôn, làng hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND cấp xã công nhận.

18.3. Có quy ước, hương ước thôn, làng được trên 95% người dân thông qua và cam kết thực hiện.

18.4. Có kế hoạch thực hiện từng tiêu chí chí hằng năm và cả giai đoạn trên cơ sở có sự tham gia của cộng đồng và được UBND cấp xã xác nhận, (bản kế hoạch giai đoạn 2018-2020 và lộ trình từng năm phải đánh giá đầy đủ hiện trạng thôn, làng; các nguồn nội lực của thôn, làng; dự toán kinh phí thực hiện trong đó có sự tham gia đóng góp của cộng đồng).

18.5. Có 100% phụ nữ nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số có nhu cầu, được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức. không có trường hợp bị cưỡng ép kết hôn, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống. Trong thôn, làng không có bạo lực gia đình.

18.6. Nhân dân thôn, làng được tiếp cận pháp luật: trên 80% người dân được tuyên truyền, phổ biến, tiếp cận nội dung trọng tâm của các văn bản, chính sách pháp luật mới có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của người dân; được thông tin, định hướng các vấn đề được xã hội quan tâm; được tiếp nhận, khai thác và sử dụng có hiệu quả các tài liệu chuyên đề phổ biến giáo dục pháp luật do các cơ quan cấp tỉnh, huyện, cấp xã phát; thường xuyên lồng ghép chuyên đề pháp luật trong các buổi họp thôn, làng; tổ hòa giải ở cơ sở của thôn, làng được thành lập, thường xuyên kiện toàn và hoạt động có hiệu quả; 100% các vụ việc hòa giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết với trên 80% vụ việc được hòa giải.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

+ Cấp ủy, chính quyền đã quan tâm đến công tác kiện toàn đầy đủ các tổ chức chính trị trong làng. Đồng thời chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ lý luận chính trị cho cán bộ làng. Xây dựng củng cố chi bộ, tập thể làng và các ban ngành đoàn thể làng hàng năm đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ; các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong làng hằng năm được xếp loại chất lượng"Hoàn thành tốt nhiệm vụ".

+ Thành lập và kiện toàn Ban phát triển làng và hoạt động theo quy chế do công đồng bầu và được UBND xã công nhận.

+ Hương ước, quy ước của làng được xây dựng và thông qua dự thảo tại cuộc họp làng và 100% hộ gia đình thống nhất, đồng thời trình cấp trên ký, ban hành thực hiện.

+ Việc đăng ký làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi đã được các cấp phê duyệt Ban phát triển làng đã tiến hành rà soát, đánh giá hiện trạng cụ thể từng tiêu chí, có sự tham gia đóng góp ý kiến của cộng đồng dân cư. Trên cơ sở bảng đăng ký làng đạt chuẩn làng nông thôn mới UBND xã họp đánh giá và thống nhất có văn bản đề nghị đăng ký làng đạt chuẩn làng nông thôn mới gửi UBND huyện và tiến hành đề nghị làng xây dựng kế hoạch đánh giá hiện trạng để triển khai và có lộ trình thực hiện hàng năm cụ thể được UBND xã phê duyệt. Bên cạnh đó bố trí nguồn lực vốn và mức huy động tham gia đóng góp của nhân dân có phương án và thống nhất triển khai thực hiện.

+ Làng có 100% phụ nữ nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số được ưu tiên tạo điều kiện cho vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức. Không có trường hợp bị cưỡng ép kết hôn và tảo hôn. Trong làng không có bạo lực gia đình, không có hôn nhân cận huyết thống. Có kế hoạch phối hợp với UBMTTQVN và các đoàn thể xã tuyên truyền về bình đẳng giới, thường xuyên nắm bắt thông tin tại làng để đảm bảo bình đẳng giới, hỗ trợ và bảo vệ kịp thời đối với những đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người già trong làng. Không có trường hợp bị cưỡng ép kết hôn và tảo hôn. Trong làng không có bạo lực gia đình. Xây dựng ít nhất 01 địa chỉ tin cậy để các nạn nhân bạo lực gia đình lánh nạn. Bố trí địa điểm lánh nạn tại nhà văn hóa làng.

+ Hàng năm UBND xã có Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến nhân dân về các văn bản, Nghị định của Chính Phủ và các chính sách pháp luật mới có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của người dân và các vấn đề xã hội cần được quan tâm, bằng hình thức tuyên truyền miệng, hình ảnh, cấp phát các tờ rơi, đài phát thanh xã. Tổ hòa giải ở làng có 1 tổ hòa giải gồm 3 thành viên, hàng tháng được hỗ trợ kinh phí hoạt động 100.00đ/tháng đồng thời được hỗ trợ 200.00đ/ vụ việc khi có vụ việc hòa giải xảy ra. 100% các vụ việc hòa giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết với trên 80% vụ việc được hòa giải.

- Khối lượng thực hiện:

+ Hệ thống chính trị ở làng đã được kiện toàn gồm tổ chức chi bộ, làng và tổ các hội đoàn thể gồm: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội Cựu chiến binh xã. Năm 2020 chi bộ, làng đạt trong sạch vững mạnh, các hội đoàn thể đạt loại khá trở lên.

+ Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định được UBND huyện phê duyệt theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 31/01/2019.

+ Về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình: có 100% phụ nữ thuộc diện hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ngân hàng chính sách để phát triển kinh tế đạt 100%; trên địa bàn xã không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**Tiêu chí số 19. Quốc phòng và An ninh.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

19.1. Quốc phòng: Lực lượng dân quân được bố trí theo quy định và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

19.2. An ninh: Trật tự xã hội trên địa bàn thôn, làng bình yên không có tụ điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội; không để hình thành, phục hồi các tổ chức phản động; không để xảy ra các hoạt động chống phá đảng, nhà nước; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, người nghện) được kiềm chế giảm so với năm trước; công an viên, lực lượng an ninh thôn, làng được củng cố vững mạnh, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, không vi phạm pháp luật, không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; các mô hình tổ chức quần chúng làm công tác đảm bảo ANTT tại thôn, làng hoạt động thường xuyên có hiệu quả.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

Triển khai thực hiện các các chỉ tiêu, giải pháp đảm bảo an ninh quốc phòng trên làng.

- Các nội dung đã thực hiện:

Xây dựng và củng cố lực lượng thôn đội trưởng, dân quân làng.

- Khối lượng thực hiện:

+ Về lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng cơ sở: Hàng năm Đảng ủy xã ban hành Nghị quyết về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; UBND xã ban hành kế hoạch triển khai công tác quân sự, quốc phòng. Hàng năm triệu tập lực lượng dân quân làng tham gia huấn luyện, trực sẵn sàng chiến đấu…Về xây dựng dân quân tự vệ làng gồm: 01 thôn đội trưởng, 03 đồng chí dân quân tự vệ. Số quân nhân dự bị động viên  người được đăng ký chặt chẽ và sẵn sàng động viên khi có lệnh.

+ Công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân và việc đăng ký nghĩa vụ quân sự công dân nam trong độ tuổi gọi nhập ngũ được quan tâm và lập danh sách báo cáo Ban chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định.

+ Lực lương dân quân làng được lập danh sách vào lực lượng dân quân nòng cốt bố trí vào đội xung kích trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đồng thời sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ  khác được giao;

+ Về công tác an ninh: Hàng năm Đảng ủy xã có Nghị quyết về công tác đảm bảo an ninh trật tự, UBND xã ban hành kế hoạch triển khai hiệu quả duy trì ổn định, bền vững an ninh trật tự trên địa bàn. Chi bộ làng có nghị quyết thực hiện thông tư 23/TT-BCA.Trong làng không xảy ra các hoạt động chống đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng; tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật; hoạt động ly khai, gây rối an ninh trật tự; khiếu kiện, khiếu nại đông người kéo dài, khiếu kiện vượt cấp gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội.

+ Trong làng không để xảy ra trọng án, không có công dân phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác giảm so với năm 2019; không có cháy nổ, tai nạn giao thông nghiêm trọng. Công an viên làng hàng năm được bình xét hoàn thành tốt nhiệm vụ. Làng có mô hình tổ tự quản về ANTT và trật tự ATGT  nhằm đảm bảo ANTT trong làng và tổ chức hoạt động thường xuyên có hiệu quả. Năm 2019, làng được công nhận đạt chuẩn an toàn về ANTT.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí 100% (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

Như vậy, qua rà soát 19 tiêu chí về xây dựng nông thôn mới làng Đăkjông đã đạt 11 tiêu chí, gồm: tiêu chí số 1,2,3,4,5,6,7,8,9,11,12,13,14,15,16,18 và 19. Còn 2 tiêu chí chưa đạt, gồm: tiêu chí số 10 và 17 (17.1)

Trên đây là báo cáo kết quả xây dựng làng Đăkjông làng nông thôn mới năm 2020 trên địa bàn xã LơKu./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**
**CHỦ TỊCH**

Hồ Xuân Dương

***Nơi nhận:***
- UBND huyện;
- Các cơ quan liên quan;
- VP NTM huyện;
- TT Đảng ủy – HĐND xã;
- Lưu VT-VP.

**BIỂU TIÊU CHÍ XÂY DỰNG LÀNG NTM GIAI ĐOẠN 2019-2020**
**TRÊN ĐỊA BÀN LÀNG ĐĂK K JÔNG, XÃ LƠ KU.**

*((Kèm theo báo cáo số 193/BC-UBND ngày 03/12/2020của UBND xã Lơ Ku )*

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu Thôn, Làng | | Kết quả rà soát đến ngày 30 tháng 11 năm 2020 | Đánh giá của xã |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thôn, làng ĐBKK, Làng ĐBDTTS | Thôn, làng còn lại | | |
| **I** | **QUY HOẠCH** | | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Thôn, làng xây dựng nông thôn mới phải nằm trong không gian quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã; vị trí địa lý, ranh giới của thôn, làng phải phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 1.2. Các công trình giao thông, văn hóa, phúc lợi ở thôn, làng cần phải được quy hoạch, có quỹ đất và được cắm mốc | Đạt | | Đạt | Đạt |
| **II** | **HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Đường từ trung tâm xã đến thôn, làng nông thôn mới được nhựa hóa, bê tông hóa đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | 100% | | 7,3/7,3 km XMBTH 100% | Đạt |
| | | 2.2. Đường trục thôn, làng; đường liên thôn, làng được bê tông hóa, nhựa hóa | ≥ 70% | 100% | 0,4/0,4 km XMBTH 100% | Đạt |
| | | 2.3. Đường nội thôn, làng phải sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa, được cứng hóa và kết nối với đường trục xã | ≥ 50% cứng hóa | ≥ 80% cứng hóa | 0,4 km XMBTH 100% | Đạt |
| | | 2.4. Đường ra khu sản xuất đi lại thuận tiện, không lầy lội vào mùa mưa và được cứng hóa | ≥ 70% cứng hóa | ≥ 80% cứng hóa | 6,5km cứng hóa 100% | Đạt |
| 3 | Thủy lợi | Nước phục vụ sản xuất kinh tế vườn: Các hộ dân trong thôn, làng đảm bảo đủ nước phục vụ sản xuất kinh tế vườn | Đạt | | 73/73 Đạt 100% | Đạt |
| 4 | Điện | Tỷ lệ hộ trong thôn, làng được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện ≥ 98% | Đạt | | 73/73 được sử dụng điện an toàn | Đạt |
| 5 | Trường Học | Trường/điểm trường mầm non, mẫu giáo trong thôn, làng có đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học theo đúng quy định. Có các công trình phụ trợ như nhà vệ sinh, hệ thống nước sinh hoạt, hàng rào, cổng | Đạt | | Đạt | Đạt |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | Thôn, làng phải có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phù hợp với thiết chế văn hóa truyền thống của từng dân tộc. Nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao của thôn, làng phải có diện tích quy hoạch, quy mô xây dựng phù hợp; có hệ thống âm thanh, trang thiết bị, các công trình phụ trợ như nhà vệ sinh, hàng rào, cổng,...; có Ban Chủ nhiệm điều hành hoạt động, được nhà nước hỗ trợ kinh phí để tổ chức và duy trì thường xuyên, hoạt động văn hóa, thể thao theo quy định | Đạt | | Đạt | Đạt |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại | Thôn, làng phải có ít nhất 01 điểm mua bán trao đổi hàng hóa. UBND cấp huyện quy định cụ thể về điểm mua bán trao đổi hàng hóa theo quy định để thực hiện trên địa bàn | Đạt | | Đạt | Đạt |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 8.1. Thôn, làng được phủ sóng điện thoại và có thể truy nhập internet | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 8.2. Có hệ thống loa phát thanh, tất cả các hộ gia đình có thể nghe được các nội dung phát thanh hàng ngày | Đạt | | Đạt | Đạt |
| 9 | Nhà ở và khuôn viên hộ gia đình | 9.1. Trong thôn, làng không có nhà tạm, dột nát; hệ thống nhà ở trong thôn, làng phải đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung cứng, mái cứng), đảm bảo diện tích ở tối thiểu đạt 10 m2/người trở lên, có các công trình phụ trợ như bếp, nhà vệ sinh, … được bố trí đảm bảo vệ sinh môi trường, thuận tiện. | Đạt | | 73/73 hộ đạt 100% | Đạt |
| | | 9.2. Nhà ở, vườn hộ phải được bố trí ngăn nắp, khoa học. Vườn hộ được trồng các loại cây có mang lại thu nhập cho người dân | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 9.3. Khuôn viên nơi ở của các hộ gia đình được chỉnh trang ngăn nắp, có cổng, ngõ, hàng rào; cải tạo vườn tạp, dọn cỏ dại quanh nhà, trồng cây xanh; thu gom chôn lấp rác thải, nước thải tạo cảnh quan môi trường nơi ở xanh - sạch - đẹp | Đạt | | 73/73 hộ có hàng rào đạt 100% | Đạt |
| | | 9.4. Khuyến khích phát triển loại nhà ở truyền thống, kiến trúc nhà ở đặc thù của từng địa phương | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 9.5. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng | ≥ 75% | ≥ 85% | 73/73 nhà đạt 100% | Đạt |
| **III** | **KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT** | | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2019-2020 | Năm 2019: 38 tr.đồng Năm 2020: 41 tr.đồng | Năm 2019: 40tr.đồng Năm 2020: 45 tr.đồng | 29.095 tr Chưa đạt | Chưa đạt |
| 11 | Hộ nghèo | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 | ≤ 7% | | 4/73 hộ chiếm 5,4% | Đạt |
| 12 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động của thôn, làng | ≥ 90% | | 174/183 đạt 95,08% | Đạt |
| 13 | Tổ chức sản xuất | 13.1. Có Tổ hợp tác được thành lập theo đúng quy định và hoạt động có hiệu quả | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 13.2 Có mô hình liên kết sản xuất, kinh doanh tập trung, hiệu quả, gắn với liên kết vùng nguyên liệu của thôn, làng theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng | Đạt | | Đạt | Đạt |
| **IV** | **VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở: | | | Đạt | Đạt |
| | | - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi: | | | Đạt | Đạt |
| | | + Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp | ≥ 90% | ≥ 90% | 23/23 HS đạt 100% | Đạt |
| | | + Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non | ≥ 80% | ≥ 85% | 17/17 HS đạt 100% | Đạt |
| | | - Đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2: | | | | |
| | | + Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt | ≥ 90% | ≥ 90% | 17/17 HS đạt 100% | Đạt |
| | | + Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học | ≥ 70% | ≥ 80% | 15/15 HS đạt100% | Đạt |
| | | - Đạt phổ cập THCS mức độ 2: Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở | ≥ 80% | ≥ 90% | 8/10 HS Đạt 80% | Đạt |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở của thôn, làng được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc, học nghề | ≥ 70% | | 7/10 HS đạt70% | Đạt |
| | | 14.3. Tỷ lệ lao động của thôn, làng có việc làm đã qua đào tạo nghề | ≥ 25% | | 55/187 đạt 29,41% | Đạt |
| 15 | Y Tế | 15.1. Tỷ lệ người dân trong thôn, làng tham gia các loại hình bảo hiểm y tế | ≥ 85% | ≥ 90% | 366/366 người 100% | Đạt |
| | | 15.2. Thôn, làng có 01 nhân viên y tế được đào tạo về chuyên môn y tế ít nhất 3 tháng và đang hoạt động. | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng | ≥ 97% | | 0/8 em đạt 100% | Đạt |
| | | 15.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi của thôn, làng bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | ≤ 31,4% | ≤ 30% | 0/23 em đạt 100% | Đạt |
| 16 | Văn hóa | Thôn, làng phải đạt chuẩn văn hóa theo quy định | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 17.1. Tỷ lệ hộ trong thôn, làng được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch | ≥ 95% nước HVS và ≥ 50% nước | | không có bể lắng lọc | Chưa đạt |
| | | 17.2. Các cơ sở sản xuất kinh doanh ở thôn, làng đều chấp hành đầy đủ thủ tục về môi trường | 100% | | Đạt | Đạt |
| | | 17.3. Các tuyến đường trong thôn, làng; nhà văn hóa, khu thể thao thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp | Đạt | | Đạt | Đạt |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.4. Về nghĩa địa, khu vực chôn cất của thôn, làng: phải phù hợp với phong tục tập quán của địa phương; đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ nghĩa địa đến khu dân cư trong thôn, làng tối thiểu là 100 m; trường hợp nghĩa địa của thôn, làng đã hình thành từ lâu đời không đảm bảo khoảng cách tối thiểu 100 m cần phải được cải tạo, nâng cấp có hàng rào ngăn, hệ thống cây xanh và mương thoát nước. Khuyến khích việc chôn cất tập trung; nghĩa địa có dải phân cách cây xanh để tạo mỹ quan và môi trường. Chất thải phát sinh từ các hoạt động ở nghĩa địa phải được thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo môi trường | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 17.5. Thôn, làng có tổ thu gom rác thải hoặc 100% hộ gia đình có hố thu gom xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình, không còn tình trạng rác thải vứt bừa bãi ra ngoài môi trường; bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng theo quy định | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 17.6. Tỷ lệ hộ trong thôn, làng có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh | ≥ 70% | ≥ 80% | 72/73 hộ đạt 98,6% | Đạt |
| | | 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Không còn tình trạng chăn nuôi dưới sàn. | ≥ 60% | ≥ 70% | 46/73 hộ đạt 65% | Đạt |
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được phổ biến, hướng dẫn các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| | | 17.9. Thôn, làng có ít nhất 70% hộ hội viên, phụ nữ tham gia thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" và có mô hình "Chi hội phụ nữ 5 không, 3 sạch xây dựng nông thôn mới" | Đạt | | Đạt | Đạt |
| **V** | | **HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG - AN NINH** | | | | |
| | | 18.1. Có đủ các tổ chức trong thôn, làng theo quy định (gồm Chi bộ, Ban công tác Mặt trận, Chi hội Cựu chiến binh, Chi hội Nông dân, Chi hội Liên hiệp Phụ nữ, Chi đoàn Thanh niên). Kết quả phân loại Chi bộ thôn, làng hằng năm đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong thôn, làng hằng năm được xếp loại chất lượng "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 18.2. Có Ban phát triển thôn, làng hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND cấp xã công nhận | Đạt | | Đạt | Đạt |
| | | 18.3. Có quy ước, hương ước thôn, làng được trên 95% người dân thông qua và cam kết thực hiện | Đạt | | Đạt | Đạt |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Hệ thống chính trị, bình đẳng giới và tiếp cận pháp luật | 18.4. Có kế hoạch thực hiện từng tiêu chí hằng năm và cả giai đoạn trên cơ sở có sự tham gia của cộng đồng và được UBND cấp xã xác nhận, (bản kế hoạch giai đoạn 2018-2020 và lộ trình từng năm phải đánh giá đầy đủ hiện trạng thôn, làng; các nguồn nội lực của thôn, làng; dự toán kinh phí thực hiện trong đó có sự tham gia đóng góp của cộng đồng) | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 18.5. Có 100% phụ nữ nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số có nhu cầu, được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức. Không có trường hợp bị cưỡng ép kết hôn, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống. Trong thôn, làng không có bạo lực gia đình | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 18.6. Nhân dân thôn, làng được tiếp cận pháp luật: trên 80% người dân được tuyên truyền, phổ biến, tiếp cận nội dung trọng tâm của các văn bản, chính sách pháp luật mới có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của người dân; được thông tin, định hướng các vấn đề được xã hội quan tâm; được tiếp nhận, khai thác và sử dụng có hiệu quả các tài liệu chuyên đề phổ biến giáo dục pháp luật do các cơ quan cấp tỉnh, huyện, xã cấp phát; thường xuyên lồng ghép chuyên đề pháp luật trong các buổi họp thôn, làng; tổ hòa giải ở cơ sở của thôn, làng được thành lập, thường xuyên kiện toàn và hoạt động có hiệu quả; 100% các vụ việc hòa giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết với trên 80% vụ việc được hòa giải thành. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 19 | Quốc phòng và an ninh | 19.1. Quốc phòng: lực lượng dân quân bố trí theo quy định, hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 19.2. An ninh: trật tự xã hội trên địa bàn thôn, làng bình yên: không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không để hình thành, phục hồi các tổ chức phản động; không để xảy ra các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, người nghiện) được kiềm chế giảm so với năm trước; Công an viên, lực lượng an ninh thôn, làng được củng cố vững mạnh, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, không vi phạm pháp luật, không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; Các mô hình, tổ chức quần chúng làm công tác đảm bảo ANTT tại thôn, làng hoạt động thường xuyên, có hiệu quả. | Đạt | Đạt | Đạt |